

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG NAM BỘ

NGUYỄN VĂN THỦY

**NGHỀ GỐM Ở BÌNH DƯƠNG
TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1975**

CHUYÊN NGÀNH: LỊCH SỬ VIỆT NAM
MÃ SỐ: 60.22.54

LƯU VĂN THÁI SÓI KHOA HỌC LỊCH SỬ
HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. BÙI CHÍ HOÀNG

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 08/2008

LỜI CÁM ƠN

Luận văn được hoàn thành là một quá trình tổng hợp các nguồn tư liệu lưu trữ, sự đóng góp của các đồng nghiệp đi trước, công tác điền dã, nhất là sự góp ý quý báu của các chủ lò gốm lâu đời của Bình Dương như: Chủ lò lu Đại Hưng của ông Bùi Xuân Giang ở xã Tương Bình Hiệp, chủ lò chén Lý Thỏ của ông Mai Văn Chính ở phường Chánh Nghĩa, về qui trình sản xuất gốm mà các ông đã tích luỹ hàng trăm năm kinh nghiệm trong nghề.

Đặc biệt, xin chân thành cảm ơn thầy hướng dẫn - Tiến sĩ Bùi Chí Hoàng đã tận tình hướng dẫn phương pháp nghiên cứu suốt từ lúc lập đề cương đến khi luận văn hoàn thành những trang cuối cùng.

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của các anh chị em, Ban quản lý di tích, Nhà bảo tàng, Thư viện, UBND phường Chánh Nghĩa, Thị trấn Lái Thiêu, Tân Phước Khánh,... đã cung cấp tư liệu, hình ảnh trong quá trình làm luận văn của tôi.

Bình Dương, tháng 08 năm 2008

Nguyễn Văn Thuỷ

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn này là sản phẩm khoa học do tôi thực hiện trên cơ sở xử lý tư liệu từ các nguồn tư liệu lưu trữ ở Thư viện, Bảo tàng và Ban quản lý di tích,... cũng như quá trình đi điền dã xuống các lò gốm để gặp gỡ các nghệ nhân, nhân chứng là những người làm lò gốm lâu năm trong tỉnh Bình Dương để thu thập tư liệu, hình ảnh,.... Các số liệu kết quả là trung thực.

Bình Dương, tháng 08 năm 2008

Nguyễn Văn Thuỷ

Mục lục

Trang

Lời cảm ơn

Lời cam đoan

Mục lục

MỞ ĐẦU.....	01
1. Lý do chọn đề tài - mục đích nghiên cứu.....	01
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	02
3. Đối tượng - phạm vi nghiên cứu	03
4. Các phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu.....	04
5. Những đóng góp mới của đề tài.....	05

Chương I

NGHỀ GỐM BÌNH DƯƠNG TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ - CHÍNH TRỊ

- XÃ HỘI CỦA VÙNG ĐẤT ĐỒNG NAI - GIA ĐỊNH XƯA

1. Tình hình kinh tế - chính trị - xã hội của vùng đất Đồng Nai - Gia Định từ giữa thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX	06
1.1 Vùng đất Đồng Nai - Gia Định từ giữa thế kỷ XVII - cuối thế kỷ XIX	06
1.2 Bình Dương trong bối cảnh chính trị - kinh tế - xã hội của vùng đất Đồng Nai - Gia Định	11
2. Điều kiện hình thành và phát triển nghề gốm ở Bình Dương	15
2.1 Điều kiện tự nhiên	15

2.2 Điều kiện lịch sử	21
2.3 Điều kiện xã hội	26
Chương II	
NGHỀ GỐM Ở BÌNH DƯƠNG - CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN	
1. Khởi nguồn.....	31
1.1 Gốm thời tiền - sơ sử	31
1.2 Nguồn gốc ra đời của gốm sứ Bình Dương.....	33
2. Nghề gốm ở Bình Dương từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1954	38
2.1 Vùng phân bố các lò gốm.....	38
2.2 Kỹ thuật truyền thống của gốm sứ Bình Dương	40
2.2.1 Nguyên liệu	40
2.2.2 Xử lý nguyên liệu	41
2.2.3 Tạo dáng sản phẩm	43
2.2.4 Mỹ thuật trên gốm	44
2.3. Nung sản phẩm.....	48
2.3.1 Kỹ thuật xây lò ống	49
2.3.2 Kỹ thuật xây lò bao (lò bầu).....	57
2.4 Các loại sản phẩm gốm sứ Bình Dương	58
2. 5 Thị trường	60
2.5.1 Thị trường trong nước.....	60
2.5.2 Thị trường nước ngoài	61
3. Nghề gốm ở Bình Dương giai đoạn 1954 – 1975	62

3.1 Vùng phân bố	62
3.2 Kỹ thuật truyền thống.....	63
3.2.1 Về nguyên liệu và sự phát triển ở khâu nguyên liệu trong sản xuất gốm sứ	64
3.2.2 Tạo dáng sản phẩm	62
3.2.3 Mỹ thuật trên gốm	67
3.3 Nung sản phẩm.....	68
3.4 Các loại hình sản phẩm	69
3.5 Thị trường gốm Bình Dương	72
3.5.1 Thị trường trong nước	72
3.5.2 Thị trường nước ngoài	73

Chương III

NGHỀ GỐM TRONG CƠ CẤU KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA BÌNH DƯƠNG TRONG GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ CUỐI THẾ KỶ XIX – 1975

1. Cấu kinh tế – xã hội Bình Dương cuối thế kỷ XIX-1954	74
1.1 Ngành nông nghiệp	74
1.2 Ngành lâm nghiệp	77
1.3 Ngành thủ công nghiệp	78
1.4 Nghề gốm	81
2. Cơ cấu kinh tế – xã hội Bình Dương giai đoạn năm 1954 – 1975.....	83
2.1 Về nông nghiệp	83
2.2 Về ngành thủ công	85
2.3 Vai trò của nghề gốm	86

2.4 Sư phát triển nghề gốm góp phần ổn định xã hội	86
2.4.1 <i>Thu hút lao động</i>	86
2.4.2 <i>Nâng cao tay nghề</i>	88
KẾT LUẬN	90
TÀI LIỆU THAM KHẢO	94
PHỤ LỤC ẢNH, BẢN ĐỒ	95

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài - mục đích nghiên cứu

Sơn mài, điêu khắc gỗ và nghề làm gốm ở Bình Dương là những nghề truyền thống lâu đời, có vị trí quan trọng trong cuộc sống cộng đồng cư dân Bình Dương sau hơn 300 năm hình thành và phát triển.

Nghề làm gốm không chỉ làm ra nhiều đồ dùng cần thiết cho cuộc sống con người từ chiếc tô, bát, đĩa... cho bữa cơm hàng ngày, mà cả những lư hương, tượng thờ, dùng để trang trí trong Đình, Chùa, Miếu mạo và trong nghi thức tôn giáo tín ngưỡng.

Nghiên cứu nghề gốm ở Bình Dương từ năm cuối thế kỷ XIX - 1975 nhằm phác họa bức tranh nghề gốm trong một khoảng thời gian nhất định và trong một không gian cụ thể để thấy được sự kế thừa truyền thống, sự hội tụ của các dòng thợ bởi những phong cách, đặc điểm, kỹ thuật, mỹ thuật khác nhau. Và cũng để phục dựng lại một nghề tiểu thủ công nghiệp có vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển của vùng đất Thủ Dầu Một xưa.

Nghiên cứu nghề gốm Bình Dương trong điều kiện cả nước đang thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa, những di sản vật thể - phi vật thể từng một thời tạo nên Bình Dương xưa sẽ bị mai một và mất đi. Do đó việc nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển ngành gốm sứ tỉnh Bình Dương cùng với việc có những giải pháp bảo tồn những di sản văn hóa thuộc ngành này sẽ trở nên rất cần thiết. Đó là lý do đề tài được chọn và mục đích của đề tài hướng tới.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Nhìn chung, tư liệu nghiên cứu về gốm Đồng Nai - Gia Định trước giai đoạn trước năm 1975 không nhiều, nhất là các chuyên khảo phản ánh đầy đủ các vấn đề về quy trình sản xuất, tổ chức sản xuất, kỹ thuật và mỹ thuật.

Từ sau ngày thống nhất đất nước việc nghiên cứu các ngành nghề thủ công nghiệp mới được chú ý nghiên cứu, trong đó có ngành gốm sứ như bài viết: “Vài nét về gốm mỹ thuật Đồng Nai của Nguyễn Thị Tuyết Hồng”; “Gốm sứ Sông Bé” của Nguyễn An Dương; “Ngành tiểu thủ công nghiệp gốm tại Tân Vạn - Biên Hòa trước năm 1975” của Diệp Đình Hoa hoặc “Gốm mỹ nghệ Đông Nam Bộ - sắc thái văn hóa và ý nghĩa kinh tế” của Võ Công Nguyên và công trình luận án Phó Tiến sĩ Sử Học (1993) “Tiểu thủ công vùng Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và vùng phụ cận từ năm 1954 – 1975” của Huỳnh Thị Ngọc Tuyết. Công trình khoa học gần đây nhất nghiên cứu về gốm là luận án Tiến sĩ sử học (2005) “Nghề gốm ở Thành Phố Hồ Chí Minh từ thế kỷ XVIII đến nay” của Phí Ngọc Tuyến. Hai công trình “Tiểu thủ công vùng Sai Gòn – Chợ Lớn – Gia Định và vùng phụ cận từ năm 1954 – 1975” và “Nghề gốm ở Thành phố Hồ Chí Minh từ thế kỷ XVIII đến nay” là những công trình khoa học toàn diện nhất về tiểu thủ công nghiệp và nghề gốm của Đồng Nai - Gia Định xưa, còn trên địa bàn tỉnh Bình Dương là Luận Văn Thạc Sĩ Nguyễn Minh Giao “sự phát triển của ngành tiểu thủ công nghiệp gốm sứ Tỉnh Bình Dương trong thời kỳ 1986 – 2000”, Luận văn Thạc sĩ Nguyễn Xuân Dũng “Làng nghề gốm sứ Lái Thiêu, huyện Thuận An”.

Ngoài những công trình khoa học trên, còn có các bài viết về từng loại hình gốm như "Lò gốm Sài Gòn", "09 bộ tượng gốm ngũ hành Chùa Trường Thọ" của Đặng Văn Thắng, "Chậu kiểng của gốm Sài Gòn xưa" "Đôn gốm Sài Gòn" của Mã Thanh Cao hoặc một số công trình viết về một lò gốm như "Gốm Cây Mai Sài Gòn xưa" của Huỳnh Ngọc Trảng và Nguyễn Đại Phúc và "Báo cáo khai quật di tích lò gốm Hưng Lợi, quận 8" của Nguyễn Thị Hậu, Phí Ngọc Tuyến, Trần Sung (1998)

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về nghề gốm Đồng Nai - Gia Định xưa khá tập trung vào giai đoạn từ sau năm 1975. Đây là nguồn tư liệu quan trọng làm cơ sở cho công trình khoa học này. Từ điểm xuất phát này, tác giả luận án mong muốn góp phần vào việc khắc họa toàn diện hơn bức tranh nghề gốm ở Đồng Nai - Gia Định xưa nói chung và Bình Dương nói riêng.

3. Đối tượng - phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là nghề làm gốm trong quá trình hình thành và phát triển và phạm vi giới hạn thời gian đề tài là từ cuối TK XIX đến 1975.

Để có thể tiếp cận được với nghề làm gốm ở Bình Dương, luận án phải phân tích tổng hợp các sử liệu thành văn của nhiều nhà nghiên cứu, gia phả của các gia đình làm gốm truyền thống. Bên cạnh đó luận án còn thông qua sản phẩm gốm các loại được sản xuất qua các thời kỳ, cấu trúc của lò gốm, phương thức tổ chức sản xuất, nhân công lao động, để tái hiện

lại quy trình sản xuất gốm của Bình Dương trong quá trình hình thành và phát triển.

Từ tư liệu thu thập được qua công tác và từ nhiều nguồn, sách báo, tạp chí và cả điền dã tại các lò gốm, bộ sưu tập ở các Đền, Chùa, Bảo Tàng để có thể khắc họa đầy đủ diện mạo của nghề gốm Bình Dương trong tiến trình hình thành và phát triển, cũng như đặt nghề gốm Bình Dương trong bối cảnh phát triển chung của khu vực Nam Bộ.

4. Các phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu

- Phương pháp nghiên cứu:

Ngoài việc vận dụng hai phương pháp lịch sử và logic, đề tài dùng một số phương pháp chuyên ngành như điều tra, khảo cứu, điền dã. Phương pháp loại hình như thống kê, so sánh, phân tích. Các phương pháp khảo cổ học, dân tộc, văn hóa học, kinh tế học,... sẽ đem lại những hiệu quả xác thực cho luận án.

- Nguồn tài liệu:

Nguồn tư liệu thành văn có liên quan ít hay nhiều đến đề tài đã được công bố như trong thư tịch, sách, báo, tạp chí, gia phả dòng họ....từ thời các chúa Nguyễn, vua Nguyễn đến nay, các loại chỉ dụ, văn kiện của cơ quan quản lý nhà nước qua các thời kỳ.

Nguồn tư liệu quan trọng là những hiện vật gốm bao gồm nhiều loại hình từ cuối thế kỷ XIX - đến 1975 được lưu giữ tại các công trình kiến trúc, di tích lịch sử văn hóa, cơ sở tín ngưỡng, trong các bảo tàng hay sưu

tập tư nhân. Trong các cơ sở sản xuất đang tồn tại hoặc các lò đã trở thành phế tích được khảo cổ học khai quật, phục hồi.

5. Những đóng góp mới của đề tài

Đề tài tập hợp và hệ thống khối lượng các tư liệu, thư tịch, hiện vật, tư liệu điền đã dưới góc độ sử học. Tài liệu lịch sử phát triển của nghề gốm ở Bình Dương cuối thế kỷ XIX - đến 1975 gắn liền với đặc điểm, ý nghĩa về kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Bình Dương trong quá trình hình thành và phát triển. Mong mỏi của người thực hiện đề tài là ghi lại hoặc làm sống lại một phần bức tranh của nghề gốm Bình Dương trong lịch sử.

Bên cạnh đó việc khắc họa quy trình sản xuất đồ gốm qua nhiều công đoạn cũng như việc cải tiến quy trình sản xuất qua từng thời kỳ cũng góp phần vào việc tích lũy kinh nghiệm trong quá trình sản xuất. Và những tác động của nghề gốm đối với cơ cấu kinh tế - chính trị - xã hội của Bình Dương trong tiến trình lịch sử cũng là những đóng góp mới trong phạm vi, khả năng một đề tài khoa học nhỏ này

CHƯƠNG 1.

NGHỀ GỐM BÌNH DƯƠNG TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ - CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CỦA VÙNG ĐẤT ĐỒNG NAI - GIA ĐỊNH XƯA

1. Tình hình kinh tế - chính trị - xã hội của vùng đất Đồng Nai - Gia Định từ giữa thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX

1.1. Vùng đất Đồng Nai - Gia Định từ giữa thế kỷ XVII - cuối thế kỷ XIX

Đồng Nai - Gia Định cho đến cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII vẫn là vùng đất hoang dã, rừng rậm tràn lan, chỉ có một số dân tộc ít người như Stiêng, Châu Ro, Châu Mạ, Mơ nông, Khơ-Me sinh sống. Họ sống chủ yếu nhờ vào phá rừng làm nương, tẩy lúa, theo phương thức du canh du cư, kết hợp với hái lượm và săn bắt, sống rải rác đây đó theo từng buôn sóc cách xa nhau. Đại bộ phận đất đai còn lại đều là rừng rậm chưa hề được khai phá.

“Đồng Nai xứ sở lợ lùng

Dưới sông sấu lội trên bờ cọp um”

Hai câu ca dao trên đã khái quát một cách cơ bản về vùng đất Đồng Nai – Gia Định vào những ngày đầu khai phá. Ở đây thực sự là một vùng đất hoang dã, đầy những bất trắc khó khăn đối với những ai có ý chinh phục nó. Đến giữa thế kỷ XVIII hiện trạng đó vẫn được Lê Quý Đôn ghi nhận trong sách *Phủ Biên tạp lục* của ông rằng: "Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Lôi Lạp (Soài Rạp) Cửa Đại, Cửa Tiểu trở vào toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm"

Vùng đất Đồng Nai - Gia Định bắt đầu được khai thác từ đầu thế kỷ XVII, với sự xuất hiện của lớp cư dân mới - lưu dân người Việt từ miền Thuận Quảng nhập cư vào. Đây là số nông dân nghèo khổ không chịu nổi sự áp bức, bóc lột của chế độ phong kiến hà khắc, buộc phải vào đây tìm đường sinh sống. Ngoài tầng lớp nông dân, còn có những người mắc tội "nghịch mạng với triều đình" bị lưu đày đến đây, có những người trốn tránh quân địch, binh lính, đào giải ngũ... cũng lần lượt vào đây sinh sống. Đặc biệt, trong thời kỳ tinh hình cuộc chiến tranh diễn ra khốc liệt giữa Chúa Trịnh và chúa Nguyễn, thì tiến trình di cư của người Việt vào phương Nam, diễn ra thường xuyên và ngày một nhiều hơn.

Số lưu dân người Việt khi vào tới đất Đồng Nai - Gia Định địa điểm dừng chân đầu tiên của họ, theo sử cũ "Gia Định Thành thông chí" là vùng Mõi Xuy (còn gọi là Mô Xoài) - Bà Rịa vì đây là đất địa đầu nằm trên trực giao thông đường bộ từ Bình Thuận vào Nam, lại ở giáp biển. Rồi từ Mô Xoài - Bà Rịa, họ tiến dần lên Đồng Nai (Biên Hòa) với các điểm định cư sớm nhất là Bàn Lân, Bến Gỗ, Cù Lao Phố, Cù Lao Rùa...

"Tiến trình nhập cư của lưu dân người Việt vào đất Đồng Nai - Sài Gòn đã diễn ra liên tục trong suốt thế kỷ XVII và đến cuối thế kỷ này thì dân số đã hơn 40.000 hộ (khoảng 200.000 người) phân bố gần như khắp vùng mặc dù mật độ dân cư còn tương đối thấp" [28.44]

Trong quá trình di dân vào Đàng Trong, ngoài người Việt còn có người Hoa. Người Hoa di cư vào Đàng Trong bao gồm nhiều đợt và mỗi đợt ở vào những giai đoạn lịch sử khác nhau với những điều kiện xã hội khác nhau. "Trong những giai đoạn ấy, đáng chú ý là giai đoạn từ năm

1678 - 1685 khi phong trào "Kháng Thanh Phục Minh" ở Đài Loan tan vỡ (1683) thì các di thần Nhà Minh kéo nhau ra đi đến Đàng Trong định cư lâu dài với khoảng 3.000 binh lính của Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Định". [21.22] Cũng trong giai đoạn lịch sử này người Hoa được phép vượt biển đi các nước buôn bán. Điều đáng lưu ý là, thành phần di dân của người Hoa giai đoạn này bao gồm cả thương gia, trí thức nho giáo, các nhà sư...Mặt khác đại đa số đến Đàng Trong bằng đường biển, điều đó có nghĩa là trong số họ đa số là những cư dân ở các vùng duyên hải phía nam Trung Quốc. Như vậy, họ là những người có hiểu biết về biển, giỏi về giao thương trên biển, về kỹ thuật đóng thuyền, có kinh nghiệm trong việc giao lưu tiếp xúc... Đó là những điều kiện quan trọng để phát huy, tạo dựng một cuộc sống trên vùng đất mới. Một đợt di dân quan trọng khác của người Hoa vào miền Nam đã diễn ra sau Hòa Ước Thiên Tân (1885) được ký kết giữa Pháp và triều đình Mãn Thanh.

Tiến trình nhập cư của người Việt diễn ra liên tục suốt thế kỷ thứ XVII. Để chính thức hóa một tình hình thực tế về dân cư và hành chính, mùa xuân năm Mậu Dần (1698) Chuởng cơ Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất Phương Nam, xác lập cương thổ, xây dựng thiết chế hành chính lập Phủ Gia Định gồm hai huyện Phước Long với Dinh Trần Biên (gồm toàn bộ miền Đông Nam Bộ ngày nay) và huyện Tân Bình với dinh Phiên Trần (gồm Tây Ninh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Long An... ngày nay). Đây là đơn vị hành chánh đầu tiên được xác lập trên vùng đất mới khai khẩn của người Việt ở phương Nam. Từ đó, vùng đất mới dần dần sinh sôi và phát triển sôi động. Cư dân ngày càng

đông, đất hoang ngày càng bị đẩy lùi, nhường chỗ cho xóm làng, ruộng đồng trù phú, phố chợ sầm uất nhộn nhịp.

Miền Gia Định có rất nhiều lúa gạo....những lúc bình thường, người ta chuyên chở lúa gạo ra bán ở Thành Phú Xuân để đổi chác hay mua sắm những hàng vóc, nhiễu, đoạn của người Tàu đem về may mặc, nên quần áo của họ toàn là hàng hoa màu tươi tốt đẹp đẽ.

Năm 1802, sau khi đánh bại triều Tây Sơn, Nguyễn Ánh dựng lên Triều Nguyễn, lấy niên hiệu là Gia Long, định đô ở Phú Xuân. Gia Định không còn là trung tâm chính trị của tập đoàn phong kiến Nguyễn Ánh, Thành Phụng bị tháo dỡ lấy vật liệu đem về Phú Xuân xây dựng kinh thành mới. Để ổn định tình hình chính trị, trật tự xã hội, Gia Long bắt tay xây dựng hệ thống chính quyền từ trung ương xuống địa phương, phân định ranh giới, sắp xếp và từng bước kiện toàn các đơn vị hành chính ở vùng Đồng Nai - Gia Định (tức toàn vùng Nam Bộ ngày nay).

Dưới triều Nguyễn, việc khẩn hoang bằng hình thức lập đồn điền được khẩn trương thực hiện, Gia Long đã cho lập đồn điền ở cả bốn phủ thuộc Gia Định thành: phủ Tân Bình (tức trấn Phiên An), phủ Phước Long (tức trấn Biên Hòa) phủ Định Viễn (tức trấn Vĩnh Thanh), phủ Kiến An (tức trấn Định Tường), có nghĩa là trên toàn vùng Đồng Nai - Gia Định. Sang triều Minh Mạng, chủ trương tiếp tục phát triển đồn điền được đẩy mạnh hơn triều Gia Long và được lập ở nhiều nơi, đặc biệt ở vùng gần biên giới như Hà Tiên, trấn Tây Thành, hải đảo Côn Lôn. Dưới triều Thiệu Trị không biết vì lẽ gì việc lập đồn điền bị đình chỉ, nhưng sang triều Tự Đức, việc lập đồn điền lại được quan tâm trở lại. "Nguyễn Tri Phương

được giao nhiệm vụ mộ dân lập đồn điền và chỉ trong một thời gian rất ngắn (khoảng 01 năm), 25 cơ đồn điền, mỗi cơ khoảng trên 300 người, được lập lên trên toàn lãnh thổ Nam Kỳ"[36 . 65].

Trong suốt thế kỷ XIX, chính quyền nhà Nguyễn vẫn duy trì các chính sách thông thoáng về khẩn hoang, cho phép dân xiêu tán người Việt tự khai khẩn, lập vườn, dựng nhà mà hoàn toàn không có bất cứ một sự can thiệp nào của chính quyền. Các chính sách đặc biệt ưu đãi trên của nhà Nguyễn đã khuyến khích mạnh mẽ dân di cư người Việt từ các tỉnh miền Trung tiến vào phương Nam. Từ đây đã bắt đầu xuất hiện sự phân hóa giàu nghèo, các thành phần dân cư xuất hiện, đó là giới địa chủ, nông dân, thợ thủ công, quan chức địa phương... Nhưng tất cả họ đều có một mục đích chung là, cùng nhau góp phần làm cho vùng đất Đồng Nai - Gia Định trở thành vựa lúa lớn trong cả nước. Do vậy Lê Quý Đôn trong Phủ Biên tạp lục có đoạn: "Ngày trước việc buôn bán với Đồng Nai được lưu thông, nên nhân dân ở Thuận Hóa chưa hề phải lưu tâm chú ý đến việc làm nghề" Sự gia tăng dân số khai hoang lập ấp kéo theo sự phát triển và bình ổn về đời sống kinh tế - xã hội của người dân ở vùng đất Bình An. Rất tiếc cho đến nay, các nhà khoa học vẫn chưa tìm thấy một tài liệu nào nói rõ về dân số của huyện Bình An vào nữa đầu thế kỷ XIX. Tuy nhiên chúng ta có thể đoán định dân cư Bình An thông qua diện tích đất thổ cư của họ so với diện tích đất thổ cư của toàn trấn Biên Hòa. Theo số liệu địa bạ có được từ cuộc đạc điền năm 1836, diện tích đất ở của toàn trấn Biên Hòa có hơn 686 mẫu thì riêng Huyện Bình An đã có gần 544 mẫu chiếm 79,26% diện tích đất ở của toàn trấn Biên Hòa. Trong khi đó theo Đại Nam thực lục, trấn Biên

Hòa năm 1819 có 10.600 dân đinh, nếu theo kinh tế - xã hội Việt Nam dưới các vua Triều Nguyễn của Nguyễn Thế Anh thì số dân đinh của trấn Biên Hòa năm 1847 là 16.949 dân đinh.

Từ những điều trình bày trên, ta thấy các chúa Nguyễn và các vua Nguyễn ít nhiều đều quan tâm đến việc thúc đẩy công cuộc khẩn hoang ở đất Đồng Nai - Gia Định và đã ban hành nhiều chính sách và biện pháp có ý nghĩa tích cực trong việc mở rộng diện tích canh tác mà chỉ tính đến năm 1836, theo kết quả đo đạc của phái đoàn Trương Đăng Quế, Nguyễn Kim Bảng (sau do Trương Minh Giảng thay), tổng diện tích đất đai trồng trọt được trên toàn Nam bộ đã nói lên tới hơn 630.075 mẫu, một con số đáng kể trong điều kiện kỹ thuật và công cụ lúc bấy giờ.

1.2. Bình Dương trong bối cảnh chính trị - kinh tế - xã hội của vùng đất Đồng Nai - Gia Định

Danh xưng tỉnh Bình Dương chỉ mới xuất hiện vào năm 1956, nhưng vùng đất Bình Dương (Thủ Dầu Một) đến nay đã có mấy trăm năm. Ban đầu vùng đất Bình Dương được bao phủ bởi rừng và là nơi sinh sống của các dân tộc M'Nong và STiêng, rải rác trong các vùng Phú Hòa và Bến Súc. Tuy nhiên, từ cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, do dân số ít, sống thưa thớt nên vùng đất miền Đông Nam Bộ nói chung và vùng đất Bình Dương nói riêng về cơ bản vẫn còn là một vùng đất hoang dã chưa được khai phá.

Vào đầu thế kỷ XVII, miền Đông Nam Bộ bắt đầu đón nhận bước chân của những người Việt đầu tiên vào đây khai phá đất hoang. Vào năm

1620 một số di dân người Việt vào khai thác vùng đất Mô Xoài (Bà Rịa) và Đồng Nai (Biên Hòa). Những vùng đất phì nhiêu nằm hai bên bờ sông Đồng Nai - Sài Gòn (Phước Long - Tân Bình), An Thạnh, Phú Cường chắc chắn đã có người Việt đến sinh sống bởi điều kiện đi lại thuận lợi và chỉ cách Sài Gòn hơn 15km, các di tích lịch sử văn hóa được xây dựng như chùa núi Châu Thới - Dĩ An (1681) chùa Hưng Long - Tân Uyên (1695) vẫn còn tồn tại đến ngày nay.

Từ giữa thế kỷ XVII trên cả vùng đất Bình Dương, nhất là những vùng trũng bãi bồi ven sông, lưu dân người Việt đã định cư và khai phá. Tuy dân số ít, diện tích khai thác còn khiêm tốn, nhưng đây là vùng đất đai màu mỡ, con người cần cù chịu khó, nên việc sản xuất nông nghiệp như trồng lúa, đậu, bắp (ngô) khoai... cho năng suất cao, cuộc sống ổn định, tạo cơ sở quan trọng cho quá trình phát triển mạnh mẽ sau này. Song song với sản xuất nông nghiệp, các ngành nghề khác cũng có điều kiện phát triển như chăn nuôi, đánh bắt, khai thác lâm sản, sản xuất dụng cụ lao động, đồ dùng sinh hoạt như đóng ghe... phát triển khá nhanh.

Dân số ngày càng được bổ sung khi có số người Hoa đến làm ăn sinh sống vào năm 1679 và vùng đất này đã định hình khi chúa Nguyễn xác lập quyền quản lý vào năm 1698.

Sang thế kỷ XVIII vùng đất hiện nay của tỉnh Bình Dương lúc đó tương ứng với lãnh thổ của Tổng Bình An thuộc huyện Phước Long, gồm có các xã thôn sunh túc như Phú Cường, Lái Thiêu, An Thạnh. Giai đoạn này các công trình kiến trúc quan trọng được xây dựng và còn tồn tại đến

ngày nay như: chùa Hội Khánh (1741)- Phú Cường , Long Thọ (1756) – Chánh Nghĩa - Thị xã Thủ Dầu Một; Long Hưng (1768) – Bến Cát.

Giai đoạn này công cuộc khẩn hoang được mở rộng nhanh hơn mà một trong những nguyên nhân chính là do chính quyền các chúa Nguyễn đã thi hành một chính sách khá thoáng như "lập vườn trồng cau và làm nhà ở" hoàn toàn không có bất cứ một sự can thiệp, hạn chế hoặc ràng buộc nào và họ sẽ là chủ sở hữu phần đất mà họ có công khai khẩn.

Trên cơ sở nền nông nghiệp trồng lúa và hoa màu khá phát triển, sản xuất thóc gạo có nhiều dư thừa so với nhu cầu, nên tạo điều kiện để một số nghề thủ công của Bình Dương sớm hình thành như: nghề mộc chạm, nghề sơn mài, nghề gốm, nghề nấu đường mía để phục vụ cho nhu cầu cuộc sống như nhà cửa, ăn mặc và phương tiện đi lại. Không có số liệu thống kê số ngành nghề thủ công của Bình Dương trong thế kỷ XVIII, nhưng tư liệu lịch sử ghi nhận vào năm 1791 Nguyễn Ánh sau khi chiếm lại Gia Định từ tay Tây Sơn, đã ra lệnh trưng tập những thợ giỏi thuộc các ngành nghề khác nhau trong tất cả các địa phương đưa về ly sở Gia Định Kinh phiên chế thành 62 Ty, Cục, Tượng - một loại tổ chức tập hợp những người thợ cùng nghề được quản lý theo kiểu quân đội (mỗi Ty hay Cục, Tượng là một nghề) phục vụ cho việc xây dựng cung ứng cho nhu cầu của tầng lớp quan lại tướng lĩnh lúc bấy giờ.

Vào cuối thế kỷ XVIII trong nhiều vùng Bình An đã sớm xuất hiện nhiều tụ điểm buôn bán như chợ Phú Cường, chợ Búng, chợ Bến Cát, chợ Bến Súc, chợ Tân Uyên... Hệ thống chợ phân bố nhiều khu vực trên đất

Bình Dương cũng là nhân tố tích cực góp phần đẩy nhanh quá trình khai phá vùng đất Bình Dương nói riêng và Nam bộ nói chung.

Trong hai thế kỷ khai phá và phát triển sản xuất đã làm thay đổi căn bản bộ mặt kinh tế - xã hội vùng Bình An xưa mà trong đó sự phân bố làng xã của cư dân người Việt ở Bình An trước đây phụ thuộc chủ yếu vào vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, đồng thời phụ thuộc vào sự thuận lợi của hệ thống đường giao thông thủy bộ. Nhưng trong quá trình phát triển các yếu tố trên không còn đóng vai trò quyết định. Lưu dân người Việt mới đến không chỉ tụ cư những vùng đã ổn định mà còn khai phá thêm những vùng đất mới, vì vậy việc lập làng, lập ấp và dân số vẫn không ngừng tăng lên, đặc biệt là vùng đất thuộc tổng Bình Chánh.

Theo thống kê của triều Nguyễn, đến cuối thế kỷ XVIII, tổng Bình An (nay là hai Tỉnh, Bình Dương và Bình Phước) có đến 119 xã thôn.

Năm 1808 dinh Trần Biên được đổi thành Trần Biên Hòa, và trên cơ sở của sự phát triển về kinh tế - xã hội, dân số tăng lên, huyện Phước Long được nâng lên thành Phủ Phước Long, các Tổng cũ Bình An, Phước Chánh, Long Thành, Phước An được nâng lên thành huyện. Vùng đất thuộc tỉnh Bình Dương ngày nay nằm trong địa phận Huyện Bình An của Phủ Phước Long, Trần Biên Hòa.

Năm 1837 huyện Bình An chia ra 2 huyện Bình An (Thủ Dầu Một) và Ngãi An (Thủ Đức).

Trong hơn 50 năm dưới triều nhà Nguyễn, huyện Bình An (Bình Dương) không ngừng phát triển, dân cư mỗi ngày thêm đông, làng xóm ngày càng nhiều, sinh hoạt trở nên nhộn nhịp, những thị tứ đông đúc và tấp

nập. Đặc biệt chợ Phú Cường lúc đó đã là một trung tâm khai thác và chế biến lâm sản quan trọng, dòng sông luôn luân đàm chật bè gỗ, trên bờ có nhiều xưởng đóng thuyền.

Năm 1861 khi thực dân Pháp đánh chiếm, Bình Dương lúc đó đã có 61 xã thuộc huyện Bình An, phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa cũ, dân số ước khoảng 60.000 đến 90.000 người, có khoảng 2.000 người Hoa. Sau đó tỉnh Biên Hòa chia làm năm địa hạt, địa hạt Bình An đặt lỵ sở tại Thủ Dầu Một, địa hạt Bình An chia làm 7 tổng với 71 xã, thôn.

Ngày 20/12/1899 hạt Thủ Dầu Một đổi thành tỉnh Thủ Dầu Một (trên địa bàn lục tỉnh cũ Pháp chia thành 20 tỉnh mới). Thủ Dầu Một là tên một đồn canh phòng đặt bên tả ngạn sông Sài Gòn.

Sau khi ổn định tình hình, thực dân Pháp bắt đầu thực hiện chính sách thực dân, tiến hành xây dựng bộ máy cai trị, hệ thống cơ sở hạ tầng của nền kinh tế thuộc địa được thiết lập nhằm ra sức vơ vét tài nguyên, bóc lột sức người sức của.

Cuối thế kỷ XIX Tỉnh Thủ Dầu Một là trung tâm thương mại lớn có Sở Thương chính, trường học tỉnh, trường hành tổng, trại kiểm lâm, trạm công chính, trạm bưu chính, bệnh viện Phú Cường (1898).

2. Điều kiện hình thành và phát triển nghề gốm ở Bình Dương

2.1. Điều kiện tự nhiên

Trên bản đồ Việt Nam, tỉnh Bình Dương nằm trong khu vực miền Đông Nam bộ, có diện tích 2.716 km^2 , chiếm 0,83% diện tích cả nước.

Vị trí địa lý của tỉnh Bình Dương được giới hạn bởi các tọa độ: $10^{\circ} 52'00'' - 11^{\circ}30'00''$ vĩ độ Bắc. $106^{\circ}20'00'' - 106^{\circ}57'00''$ kinh độ Đông, phía Bắc tiếp giáp tỉnh Bình Phước, phía Đông tiếp giáp tỉnh Đồng Nai, phía Nam tiếp giáp thành phố Hồ Chí Minh và phía Tây tiếp giáp tỉnh Tây Ninh.

Thiên nhiên đã tạo cho tỉnh Bình Dương một địa thế rất thuận lợi đối với cuộc sống con người, đó là bề mặt địa hình chủ yếu là đồng bằng và đồi núi thấp với mức chênh lệch độ cao giữa các vùng không quá lớn.

- Địa hình:

Nhìn từ trên cao xuống, địa hình Bình Dương tương đối bằng phẳng có hiện tượng bồi thấp lượn sóng yếu ở phía Bắc, chủ yếu là dạng địa hình ở những dãy đồi phù sa cổ nối tiếp nhau. Cá biệt cũng có một vài đồi núi thấp, nhô lên giữa địa hình bằng phẳng như Núi Châu Thới (huyện Thuận An), núi Ông 251m, núi Tha La (Dầu Tiếng) 203m – dấu vết của các hoạt động núi lửa muộn.

Đi dọc từ phía Nam lên phía Bắc, theo độ cao có thể thấy các vùng địa hình sau đây:

Vùng thung lũng bồi bồi – chủ yếu phân bố dọc theo các con sông Đồng Nai, Sông Bé, sông Sài Gòn. Từ Dầu Tiếng, Bến Cát, xuôi xuống thị xã Thủ Dầu Một, Thuận An và từ Lạc An xuống Thạnh Phước, Thới Hòa huyện Tân Uyên. Đây là những miền đất thấp, phù sa mới, bằng phẳng cao từ 6m – 10m, đất khá phì nhiêu, thực vật xanh tốt.

Vùng địa hình bằng phẳng: nằm kế tiếp ngang sau các vùng thung lũng bồi bồi, địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc $3^{\circ} - 12^{\circ}$, đất phì nhiêu,

rất thích hợp với các loại cây công nghiệp như hồ tiêu, khoai mì... thuận tiện cho việc cơ giới hóa nông lâm nghiệp.

Vùng địa hình đồi thấp có lượn sóng yếu: nằm trên các nền phù sa cổ chủ yếu là các đồi thấp, đỉnh bằng phẳng, liên tiếp nhau có độ dốc $5^0 - 12^0$ từ Thuận An đến thị xã Bến Cát, Dầu Tiếng qua Tân Uyên độ cao phổ biến 30m – 60m.

Nhìn chung địa hình Bình Dương tương đối bằng phẳng, nền địa chất ổn định vững chắc, vắng hẳn các suối sâu, sông rộng, đèo cao như một số tỉnh khác nên rất thuận tiện cho việc phát triển các công trình công nghiệp và giao thông vận tải, tạo điều kiện cho Bình Dương nối với các tỉnh bạn trong hệ thống giao thông xuyên Việt, xuyên Á trong tương lai.

- Khí hậu:

Lượng mưa trung bình hàng năm 1.800mm – 2.000mm vào loại cao so với cả nước nhưng phân bố không đều qua các năm và trong các vùng của tỉnh. Ở khu vực phía Bắc của tỉnh, do địa hình cao hơn đón gió Tây Nam nên thường mưa sớm và có những trận mưa lớn dưới dạng mưa rào nặng hạt, lượng mưa lên tới 2.117 mm/năm.

Hướng gió thịnh hành trong địa bàn tỉnh vào mùa mưa là hướng Tây Nam, Tây Tây Nam và Nam Tây Nam, còn trong mùa khô là hướng Bắc, Tây Bắc và Đông Bắc.

Bình Dương, cũng như các tỉnh khác thuộc Nam bộ, là tỉnh nằm trong vùng cận xích đạo, nên khí hậu mang đầy đủ sắc thái của nhiệt đới khí hậu cận xích đạo. Đặc trưng của khí hậu này là nền nhiệt độ khí hậu cao, quanh năm nóng ẩm. Hơn nữa, Bình Dương cũng là tỉnh chịu ảnh hưởng

của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa. Đặc trưng nổi bật nhất là sự phân hóa chế độ khí hậu thành hai mùa tương phản nhau rõ rệt, là mùa mưa và mùa khô.

Nền nhiệt độ ở Bình Dương cao và hầu như không có những thay đổi đáng kể trong năm. Trong đó, nhiệt độ trung bình năm đạt đến 26°C – 27°C , chênh lệch không quá 4°C – 5°C .

Bình Dương có số giờ nắng trung bình là 2.381 giờ.

Ở Bình Dương địa hình thoái và không phải là thủy nguồn, các con sông chảy qua tỉnh thường ở đoạn trung lưu hoặc gần hạ lưu nên tốc độ dòng chảy trung bình lòng sông mở rộng và lưu lượng không lớn ngoại trừ sông Đồng Nai.

- Tài nguyên thiên nhiên:

Bình Dương có nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào như kaolin, sét làm gạch ngói, cát, cuội,...

Đất sét trắng (Kaolin) là nguồn nguyên liệu đã được sử dụng phổ biến ở Bình Dương từ xưa. Các mỏ đất sét Đất Cuốc (Tân Uyên), Chánh Lưu (Bến Cát) Bình Hòa, An Phú (Thuận An) là một trong những nguồn nguyên liệu khoáng có giá trị của tỉnh Bình Dương. Từ lâu nguồn nguyên liệu sét cao lanh đã được nhân dân địa phương khai thác sử dụng sản xuất đồ gốm và đã hình thành nên những làng gốm nổi tiếng trong vùng. Khu vực Lái Thiêu – Thủ Dầu Một là một trong hai trung tâm gốm sứ nổi tiếng ở vùng đất Nam bộ, đã tồn tại hàng trăm năm.

Mỏ cao lanh (Kaolin) phân bố rộng dài ở hầu hết các huyện trong tỉnh, nhưng tập trung nhiều nhất ở vùng Tân Uyên và Bến Cát. Các mỏ cao

lanh hiện có gồm: Đất Cuốc, Tân Lập, Tân Thành, Suối Voi, Bến Sắn (Tân Uyên); Phước Vĩnh (Phú Giáo); Chánh Phú Hòa, Tân Định, Mỹ Phước, Lai Hưng (Bến Cát) Định Hiệp, Minh Thạnh (Dầu Tiếng); Bình Hòa, Thuận Giao, An Phú, An Thạnh (Thuận An), Phú Hòa (thị xã Thủ Dầu Một).v.v...

Kết quả điều tra cho thấy, trong toàn tỉnh, tổng trữ lượng được đánh giá là 104 triệu tấn và trữ lượng dự báo là 260 triệu tấn.

Ngoài cao lanh (Kaolin), sét để sản xuất gạch ngói phân bối khá rộng rãi trên địa bàn các huyện trong tỉnh: Khánh Bình, Đất Cuốc, Vĩnh Tân, Tân Phước Khánh (Tân Uyên); Mỹ Phước, Thới Hòa, Chánh Phú Hòa (Bến Cát); Thuận An, Dĩ An, Thị xã Thủ Dầu Một, có trữ lượng 500 triệu m³ và trữ lượng dự báo 890 triệu m³.

Bình Dương xưa vốn là rừng nhiệt đới, chiếm phần lớn diện tích tự nhiên, có rừng dày và rừng thứ sinh phủ kín, phân nửa còn lại là trảng cỏ, đồn điền, ruộng lúa và vườn cây ăn trái. Đó là rừng thuộc hệ thống đồng bằng của miền Đông Nam Bộ, nổi tiếng giàu nhất nước về các loài cây gỗ quý. Vào các năm 1930 rừng bị khai phá dữ dội, một phần là do thực dân Pháp lập đồn điền cao su, phần khác là do dân khai thác, nhưng vẫn còn một diện tích khá quan trọng "có diện tích phân bối khoảng 91.000ha" [22.45]

“ Trở lại quá khứ 50 năm về trước hơn phân nửa diện tích của tỉnh Bình Dương có rừng dày và rừng thứ sinh phủ kín... rừng mang tính phong phú bậc nhất, chứa nhiều loại danh mộc và cây gỗ tốt”, “số người sống

bằng nghề lâm nghiệp và công nghiệp đóng hơn số người sống bằng nghề nông nghiệp trồng lúa” [17. 69].

Bình Dương là địa điểm quan trọng mà thực dân Pháp lựa chọn trong các cuộc khai thác thuộc địa. Đó cũng chính là lý do làm cho rừng Bình Dương bị khai thác cạn kiệt. Trong quá trình khai thác thuộc địa thực dân Pháp đã ra sức phá rừng của Thủ Dầu Một để lập đồn điền cao su. Sau khi trồng thử nghiệm thành công, đầu thế kỷ XX hàng loạt Công Ty tư bản Pháp đổ xô vào Đông Dương thành lập các đồn điền cao su. Thủ Dầu Một là địa bàn tập trung nhiều đồn điền cao su nhất ở Việt Nam.

Về cây cao su, tỉnh Bình Dương có diện tích cây cao su lớn nhất miền Đông Nam bộ, diện tích vườn cây cao su năm 1948 là 33.342 ha [67 .74] Hơn nữa trong 30 năm chiến tranh giải phóng, đặc biệt là trong 21 năm kháng chiến chống Mỹ, bom đạn, chất độc hóa học, thuốc khai hoang của đế quốc Mỹ đã hủy diệt trên 50% các khu rừng nguyên sinh ở Bình Dương.

- Hệ thống giao thông thủy- bộ:

Bình Dương được bao bọc bởi 3 sông lớn: sông Sài Gòn ở phía Tây làm ranh giới với tỉnh Tây Ninh, Sông Bé ở phần phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Bình Phước và sông Đồng Nai ở phía Đông, làm ranh giới với tỉnh Đồng Nai. Từ đây, khiến cho Bình Dương dễ dàng nối ranh các cảng biển lớn ở phía Nam Tổ quốc. Với hệ thống dòng chảy trên đã tạo cho Bình Dương một hệ thống giao thông thủy rất tốt cho quá trình giao thương buôn bán và phát triển.

Về đường sông, có thể đi từ Sài Gòn đến Thủ Dầu Một trên sông Sài Gòn (sông Tân Bình) chỉ mất ba giờ.

“Có thể đi từ Sài Gòn đến Thủ Dầu Một bằng một Sa-lup (chaloupe) của chủ tàu người Hoa Yeng Seng, mỗi sáng đến Sài Gòn lúc 10h, và ngược lại xuất phát từ Sài Gòn lúc 3h,30' chiều đến Thủ Dầu Một lúc 6h,30' chiều, khứ hồi có thể ghé lại bến Lái Thiêu”. [67. 61]

Bình Dương có hệ thống giao thông đường bộ phát triển sớm, tương đối thuận lợi và ổn định. Từ thị xã Thủ Dầu Một có: quốc lộ 13 đi Bình Phước nối vào quốc lộ 14 đi Tây Nguyên và các tỉnh miền Trung, nối vào Quốc lộ 1 đi thành phố Hồ Chí Minh. Trong địa bàn tỉnh còn có các tỉnh lộ 742, 743, 744, 745, 746... tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn, thông suốt.

Với thuận lợi về vị trí địa lý, thổ nhưỡng, khí hậu thuận lợi cho nông nghiệp, Bình Dương đã là một trong hai vùng có nghề gốm sứ phát triển, không chỉ đáp ứng nhu cầu địa phương, khu vực và xuất khẩu ra nhiều nước trên thế giới.

2.2. Điều kiện lịch sử

Trên vùng đất Bình Dương từ cổ xưa cách nay hàng ngàn năm đã có con người sinh sống. Khảo cổ học đã phát hiện một số công cụ đá tại di chỉ khảo cổ học Vườn Dũ (Tân Mỹ - Tân Uyên) nằm ven bờ sông Đồng Nai có niên đại cách nay 20.000; 30.000 năm "Trên bề mặt dãy đồi bên bờ sông Đồng Nai rộng lớn, tuyển chọn những hòn cuội nhỏ, gọn, vừa tay, có hình dáng ổn định, rồi tiến hành ghè, đẽo, tạo nên rìa lưỡi hoặc đầu nhọn

để tiện dụng trong cuộc sống hàng ngày" [4. 8]. Nhìn chung, cuộc sống của cư dân thời bay giờ còn đơn sơ mộc mạc. Họ quy tụ thành những cộng đồng nhỏ trên thềm sông hoặc trên những đồi gò thấp thoáng.

Sau di tích Vườn Dũ, cộng đồng cư dân cổ Bình Dương đã xác lập một phức hệ phát triển qua các giai đoạn: Cù Lao Rùa I – Gò Đá – Dốc Chùa – Phú Chánh. Trải qua một diễn trình 4000 năm – 2000 năm cách ngày nay, cộng đồng cư dân cổ trên đất Bình Dương xưa đã định hình các hoạt động kinh tế- xã hội của mình với các ngành nghề thủ công khá phát triển. Công xưởng chế tác Hàn Ông Đại phân bố trên một khu vực có diện tích khoảng một hecta trên bờ hữu ngạn của dòng Sông Bé đã cho ra đời hàng ngàn công cụ sản xuất bằng đá như cuốc, rìu, dao phục vụ cho nhu cầu sống của toàn vùng. Các cuộc khai quật đã tìm thấy những công cụ sản xuất từ công xưởng này ở những di chỉ cư trú khác trên vùng đất Bình Dương như di tích Cù Lao Rùa, Di tích Bà Lụa, di tích Vịnh bà Kỳ, di tích Cù Lao Rùa, di tích Mỹ Lộc,...

Một di tích khảo cổ học đặc biệt khác phát hiện trên địa bàn tỉnh Bình Dương – đó là di tích cư trú – mộ táng Cù lao Rùa. Tại đây khảo cổ học đã phát hiện nhiều tư liệu quan trọng cho thấy đây là một cộng đồng cư dân có trình độ phát triển rất cao trên tất cả các mặt của đời sống. Vào giai đoạn sớm, cộng đồng cư dân này ngoài việc sử dụng các công cụ bằng đá trong sản xuất, họ còn là những người thợ thủ công làm gốm với trình độ rất cao. Có thể nói đây là di tích khảo cổ học thuộc giai đoạn sớm của tiền sử Đông Nam bộ có số lượng đồ gốm nhiều loại hình khác nhau được phục nguyên nhiều nhất và cũng là di tích có tỷ lệ đồ gốm được trang trí

nhiều motype hoa văn nhất. Bên cạnh đó một tỷ lệ khá lớn gốm được phủ một “lớp men” với nhiều màu khác nhau như màu đỏ, màu nâu, màu xám,... trên mặt ngoài lăn mặt trong của đồ gốm. Có thể xem một trong những đặc trưng văn hóa nổi bật của di tích Cù Lao Rùa là từ những tư liệu gốm phong phú và đa dạng phát hiện trong tầng văn hóa. Ngoài ra, ở giai đoạn muộn cộng đồng cư dân Cù Lao Rùa cũng đã biết đến nghề luyện kim.

Đối với nghề luyện kim, di tích khảo cổ học Đốc Chùa trên đất Bình Dương là một di tích gây ấn tượng cho giới khoa học nhất với số lượng khuôn đúc đồng và công cụ vũ khí bằng đồng phát hiện được trong tầng văn hóa.

Bên cạnh những công cụ sản xuất vũ khí bằng đồng thau cư dân Đốc Chùa vẫn không ngừng mở rộng hoạt động của nghề làm đồ gốm. Một khối lượng khoảng 260.000 mảnh gốm thu thập trong tầng văn hóa của di tích cũng tạo ấn tượng mạnh mẽ về quy mô, sự phát triển đa dạng của loại sản phẩm gốm. Và cũng chính sưu tập này chứng minh cho truyền thống làm đồ gốm của các cộng đồng cư dân cổ trên vùng đất này.

Trên đất Bình Dương, khảo cổ học còn phát hiện một điểm cư dân mới ở Bưng Sình (Phú Chánh - Tân Uyên) Di tích nằm trong vùng sình lầy, cạnh một con suối (Suối Cái) Ngoài những công cụ dệt vải như trực dệt, kiếng dệt,..còn có nhiều mảnh gốm, đồ gốm như nồi bát, chậu... đặc biệt trong khu vực Bưng Sình - Phú Chánh còn lần lượt phát hiện 05 trống đồng Đông Sơn loại I (trong một địa điểm được phát hiện nhiều trống đồng nhất ở Nam Bộ). Qua đó cho ta thấy cuộc sống của cư dân Bưng Sình - Phú

Chánh có nhiều điều rất mới. Từ truyền thống phát triển ở các giai đoạn trước đã khởi dựng nên lối sống mới, cư trú nhà sàn trên cọc gỗ trong điều kiện tự nhiên và môi trường khác trước. Họ đã định hình lối chôn cất mới, bằng nguyên vật liệu mới, đồ vật chôn theo cũng hoàn toàn mới lạ. Có thể nói, cư dân Phú Chánh đã bước vào một bối cảnh xã hội đã có sự thay đổi lớn.

“Từ những tư liệu thu thập được trong các cuộc điều tra, thám sát và khai quật trên, tiến trình phát triển liên tục của thời đại tiền - sơ sử Bình Dương được xác định các giai đoạn phát triển như sau: Cù Lao Rùa I – Gò Đá (Cù Lao Rùa II)- Dốc Chùa - Phú Chánh từ 3.500 năm - 2.000 năm cách ngày nay”. [26.27]

Thời tiền - sơ sử Bình Dương trải qua hơn 1.500 năm tồn tại và phát triển đã tích tụ những vết tích vật chất và tinh thần chứng minh được đây là một cộng đồng cư dân bản địa có trình độ tổ chức cao, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp có tính chuyên hóa cao, xoay quanh trực nông nghiệp trồng lúa trên nương rẫy và ven các thung lũng sông suối, đã tích tụ một lượng lương thực thực phẩm đáng kể được cất trữ trong các chum vò có kích thước lớn để có thể bảo đảm nuôi sống mình và những người hoạt động phi nông nghiệp trong cộng đồng như những người thợ luyện kim đúc đồng. Cơ tầng kinh tế ổn định trên cũng góp phần vào việc nâng cao đời sống tinh thần của cư dân như chế tác đàm đá phục vụ cho sinh hoạt tinh thần của cộng đồng, chế tác vòng tay để làm đẹp cho mình và cả chôn theo người sang thế giới bên kia những đồ vật quý giá như những công cụ - vũ khí bằng đồng. Ngoài ra cũng chính từ tính ổn định trong cuộc sống của

mình là điều kiện thúc đẩy quá trình giao lưu văn hóa và trao đổi sản phẩm với nhau không chỉ trong khu vực hạ lưu sông Đồng Nai mà cả những vùng xa hơn như văn hóa Đông Sơn ở phía Bắc, văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung, vùng Đông Bắc Thái Lan và cả vùng Hoa Nam Trung Quốc ở những giai đoạn muộn hơn.

Con đường đi tới của những cộng đồng cư dân bản địa này vào những thế kỷ đầu công nguyên được xuất phát từ một tầm cao không kém những cộng đồng cư dân ở những vùng văn hóa cổ khác. Những tác nhân ngoại nhập sẽ ngày càng tăng lên và cộng đồng cư dân bản địa này có đầy đủ bản lĩnh để tiếp nhận, biến đổi và hội nhập để sẽ là những nhân tố quan trọng quyết định sự ra đời các quốc gia sớm trên địa bàn Nam Bộ trong lịch sử.

Thật vậy, Bình Dương với những phát hiện Khảo cổ học cho thấy đây là vùng đất có một lực hút đáng kể ngay từ 3000 – 4000 năm trước. Tại đây các ngành nghề đã tạo nên một cơ cấu xã hội ổn định mà trong đó các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp phụ trợ cho nông nghiệp gần như đã đạt đến tính chuyên hóa nhất định. Đây cũng là vùng đất có những tiếp xúc văn hóa rất mạnh mẽ trong quá khứ như những khuôn đúc, công cụ- vũ khí bằng đồng có những quan hệ với vùng Đông bắc Thailand hoặc những trống đồng Phú Chánh có nguồn gốc Đông Sơn - Việt cổ. Bình Dương trong lịch sử là một trong những vùng văn hóa cổ trọng điểm cho cả khu vực Nam bộ và cũng là vùng đất của những giao lưu văn hóa từ rất sớm.

Bình Dương cũng là một trong những vùng đất đón nhận những lưu dân người Việt tiến vào phương Nam, rồi người Hoa đến. Họ cùng hội

nhập và phát triển trên vùng đất trù phú và đầy hứa hẹn cho một tương lai tươi sáng. Hình như những điều kiện ấy có và đủ cho nghề gốm phát triển tại Bình Dương đã có từ trong lịch sử nhiều ngàn năm trước – đó là môi trường, là nguồn nguyên liệu, là hệ thống giao thông để tạo lập các quan hệ giao thương và cuối cùng là con người. Tất cả thuận lợi đó hầu như tập trung tại vùng đất Bình Dương như những điều kiện thuận lợi nhất. Và nghề gốm Bình Dương đã có đủ điều kiện để ra đời, cắm sâu và lan tỏa sâu rộng từ sau thế kỷ XIX. Và không phải ngẫu nhiên Bình Dương trở thành một vùng đất đón nhận nhiều dự án đầu tư từ nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới và được xếp vào một trong những vùng kinh tế năng động nhất trong những thập niên cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI.

2.3. Điều kiện xã hội

Vùng đất Bình Dương ngày nay, thuở xa xưa là một nơi hoang vu, núi rừng rậm rạp. Qua các di chỉ khảo cổ được khai quật tại Vườn Dũ, Gò Đá, Cù Lao Rùa, Dốc Chùa (Tân Uyên) các nhà khảo cổ đã phát hiện từ thời kỳ đồ đá mới đến thời kỳ đồ đồng, đã từng là địa bàn sinh tụ của một cộng đồng cư dân cổ. Cũng trên địa bàn khu vực này, các nhóm dân tộc bản địa: Stiêng, Mơ Nông, Châu Ro, Châu Mạ....từng bước được hình thành, quy tụ khai phá đất đai và sinh sống ở đây. Đến đầu thế kỷ XVII trên vùng đất phù trú này dân dần xuất hiện thêm những lớp cư dân mới. Đó là những di dân người Việt từ các tỉnh phía Bắc thuộc tầng lớp nông dân và thợ thủ công nghèo khổ không chịu đựng nổi cơ cực, lầm than chốn quê nhà, là những người chạy trốn sự truy đuổi của chính quyền phong

kiến, những người trốn lính, trốn thuế.v.v... Nhìn chung là vì bức xúc của cuộc sống mà bất chấp nguy hiểm đi tìm nơi nương thân, mưu lập cuộc sống mới. Có lẽ ngay từ những năm tháng đầu tiên, Bình Dương là một trong những nơi dừng chân của đoàn dân di cư người Việt. Bởi ngày ấy, dân di cư thường theo những cửa biển, con sông để tìm những vùng đất định cư. Và Bình Dương, đặc biệt là vùng chung quanh thị xã Thủ Dầu Một vốn là vùng giáp sông Đồng Nai, sông Sài Gòn là những nơi định cư lý tưởng thuở đầu khai phá.

Tiến trình nhập cư của người Việt diễn ra liên tục suốt thế kỷ XVII. Để chính thức hóa một tình hình thực tế về dân cư và hành chính, mùa xuân năm Mậu Dần (1698), Chuồng cơ Lê Thành Hầu, Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất phương Nam, xác lập cương thổ, xây dựng thiết chế hành chính lập phủ Gia Định gồm hai huyện Phước Long với dinh Trấn Biên (gồm toàn bộ miền Đông Nam bộ ngày nay) và huyện Tân Bình với dinh Phiên Trấn (gồm Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Long An... ngày nay). Đây là đơn vị hành chính được xác lập đầu tiên trên vùng đất mới khai khẩn của người Việt ở phương Nam. Từ đó, vùng đất mới dần dần sinh sôi và phát triển sôi động. Cư dân Ngày càng đông, đất hoang ngày càng bị đẩy lùi, những chỗ cho xóm làng, ruộng đồng trù phú, phố chợ sầm uất nhộn nhịp. Trên đất Bình Dương thời đó, những tên đất, tên làng đã sớm xuất hiện với dáng vóc riêng biệt. Lái Thiêu, chợ Búng, chợ Phú Cường, chợ Tân Ba (Đồng Ván), chợ Tân Uyên (Đồng Sứ), chợ Thị Tính, chợ Bến Súc (Dầu Tiếng)... là biểu hiện của sức sống mạnh mẽ

và sinh động trong quá trình sản xuất và trao đổi hàng hóa trên vùng đất mới Bình Dương.

Sang thế kỷ XIX, cư dân Bình Dương đã phát triển nhanh hơn, đặc biệt trong thời kỳ này, cộng đồng người Hoa di dân đến Bình Dương ngày một nhiều hơn. Họ đến đây từ Cù Lao Phố – Biên Hòa và Bến Nghé – Gia Định. Những làng gốm của người Hoa xuất hiện ở vùng Lái Thiêu, Phú Cường, Tân Uyên với những sản phẩm được tạo ra đã có sự chuyển hóa khá rõ nét. Cho đến nay, người Hoa ở Bình Dương vẫn tập trung ở một số vùng “định cư truyền thống” của họ như thị xã Thủ Dầu Một, Lái Thiêu – (Thuận An), Tân Phước Khánh (Tân Uyên). Ngoài nghề buôn bán, họ còn chung thủy với những nghề truyền thống, mà trước hết là nghề gốm từ thuở ban đầu, tạo nên một nét sinh hoạt văn hóa đặc sắc cho người Bình Dương qua các thời kỳ.

Từ khi tỉnh Thủ Dầu Một được thiết lập thì dân cư ở vùng này đã phát triển nhanh chóng. Nhiều ấp, nhiều làng mới được hình thành theo sự tăng trưởng của dân cư. Đặc biệt nhiều làng nghề trên đất Thủ Dầu Một được ra đời, trong đó đáng chú ý nhất là những làng mộc và những cơ sở sản xuất sơn mài. Cư dân người Việt ở miền Bắc, miền Trung vốn có tay nghề và kỹ thuật khám xà cừ trên tủ thờ, ghế tựa, tràng kỷ, hương án... đã lần lượt đến Bình Dương khai thác thế mạnh ở đây là giàu gỗ quý (gỗ, cẩm lai, giáng hương...) tạo nên một nghề độc đáo và nổi tiếng cho Bình Dương. Nghề gốm ở Lái Thiêu, các làng nghề mộc ở Phú Thọ, Chánh Nghĩa là những cụm dân cư độc đáo của Bình Dương. Sau này Pháp mở trường Bá Nghệ ở Thủ Dầu Một, nghề mộc Bình Dương càng có nhiều

điều kiện phát triển trên cơ sở tiếp thu những kỹ thuật hiện đại, kết hợp với những truyền thống vốn đã có tạo nên những sản phẩm nổi tiếng không những trong nước mà còn cả quốc tế.

Nghề sơn mài là một thế mạnh của cư dân Bình Dương vốn được những người lưu dân Việt từ Bắc và Trung mang theo khi đến định cư ở vùng đất này. Tương Bình Hiệp ở huyện Bình An xưa vốn là một làng tranh cổ đã tiếp nhận những lưu dân có nghề từ Bắc và Trung vào đây lập nghiệp, dần dần đã trở thành “trung tâm sơn mài” của Bình Dương qua các thời kỳ.

Một đặc điểm quan trọng khác trong sự biến đổi thành phần dân cư của Bình Dương vào thời kỳ này là sự xuất hiện một đội ngũ công nhân cao su ngày càng nhiều theo nhiều mở rộng các đồn điền cao su của thực dân Pháp trên địa bàn Thủ Dầu Một – Đông Nam bộ. Từ đầu thế kỷ XX, Thủ Dầu Một đã trở thành tỉnh dẫn đầu về trồng cao su ở Nam bộ. Theo đó các làng cao su lần lượt được mọc lên trên đất Thủ Dầu Một ngày càng nhiều, nhất là xung quanh các đồn điền cao su nổi tiếng như Dầu Tiếng.... Dân cao su Thủ Dầu Một đa số là những người nông dân ở miền Bắc, miền Trung, vốn bị khánh kiệt ruộng đất, thất cơ lỡ vận buộc phải bỏ xứ đi làm “phu công tra” cho các chủ Tây.

Trên đây là những nét cơ bản về quá trình hình thành cộng đồng dân cư từ thời kỳ vùng đất Bình Dương bắt đầu được khai phá đến cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta kết thúc thắng lợi.

Trong lịch sử phát triển xã hội, Bình Dương là vùng đất chủ yếu người dân sinh sống bằng nghề sản xuất nông nghiệp. Nông dân chiếm

trên 80% dân số. Với tinh thần lao động cần cù, sáng tạo, sống trên vùng đất được thiên nhiên ưu đãi về khí hậu và đất đai, công việc khai phá, trồng trọt của người dân Bình Dương được tiến hành tương đối thuận lợi. Qua quá trình lao động, ở Bình Dương tuy có sự phân hóa xã hội nhưng không đáng kể. Thành phần bần nông và trung nông nhỏ chiếm đa số; tầng lớp trên ở nông thôn chủ yếu là phú nông và một số rất ít địa chủ từ nơi khác đến, nhưng họ thường bị bọn tư bản thực dân, đế quốc chèn ép.

Bình Dương với điều kiện khí hậu, địa lý, địa chất, thổ nhưỡng với đặc điểm lịch sử xã hội, lưu dân người Việt và các cộng đồng cư dân bản địa, các cộng đồng di dân khác như người Hoa, đã chung lưng đấu cật, khai dựng cuộc sống cùng với sự giao thoa văn hóa nhiều miền để kết tinh thành bản sắc văn hóa đặc trưng của người Bình Dương mà điển hình là các ngành nghề truyền thống. Nét đẹp, nét văn hóa, trình độ cảm thụ kỹ thuật và khả năng tạo dựng cuộc sống của người Bình Dương được thể hiện rõ trên các họa tiết của nghề điêu khắc gỗ, nghề gốm sứ, nghề sơn mài và nghề tranh kiếng... đã chinh phục trái tim và trí tuệ của nhiều người thuộc nhiều miền khác nhau trong nước và trên thế giới.

CHƯƠNG 2.

NGHỀ GỐM Ở BÌNH DƯƠNG - CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN

1. Khởi nguồn

1.1. Gốm thời tiền - sơ sử

Bình Dương được bao bọc bởi 3 con sông Đồng Nai, Sài Gòn và Sông Bé, tạo nên môi trường sinh thái thuận lợi cho con người xưa sinh sống. Dọc theo các triều sông này khảo cổ học đã phát hiện nhiều di chỉ quan trọng như Mỹ Lộc, Cù Lao Rùa, Dốc Chùa, Phú Chánh, Bà Lụa, Vịnh Bà Kỳ... Những di chỉ này phát hiện hàng vạn mảnh gốm cổ có điểm chung về chất liệu, kỹ thuật chế tác, loại hình kích thước như những chiếc nồi, võ, bát bồng bằng gốm có hoa văn trang trí giống nhau.

Khu vực Bình Dương có người xưa sinh sống cách nay hàng ngàn năm, và nghề gốm cũng ra đời từ lúc đó. Tại Cù Lao Rùa (Thạnh Hội-Tân Uyên) nằm trên bờ sông Đồng Nai, qua khai quật khảo cổ đã phát hiện nhiều đồ gốm có giá trị cao. Qua việc chỉnh lý 85.000 ngàn mảnh gốm được phát hiện, các nhà Khảo cổ học đã phục dựng lại một bộ sưu tập đồ gốm hoàn chỉnh gồm nồi, tô tộ, ly, bát bồng. Đặc biệt là 16 hiện vật bát bồng với nhiều chủng loại, được phát hiện nhiều nhất từ trước đến giờ ở khu vực Nam bộ. Từ nhiều mảnh gốm cháy xám đen và bị biến dạng khi đưa vào nung ở nhiệt độ cao được tìm thấy trong di tích, chứng tỏ Cù Lao Rùa là một trung tâm sản xuất ra những sản phẩm đồ gốm lớn, nhiều chủng loại, được trang trí nhiều motype hoa văn đẹp, được giao lưu trao đổi hàng hóa trong khu vực và các vùng lân cận, có niên đại sớm từ 3500 – 3.000 năm cách ngày nay.

Kế đến là di tích Dốc Chùa nghề gốm tiếp tục phát triển với hơn 250.000 mảnh gốm đủ loại và 594 hiện vật gốm còn nguyên vẹn được phát hiện ở di tích, bao gồm rất nhiều loại hình khác nhau. Di tích Dốc Chùa thật sự tạo ấn tượng đối với các nhà khoa học về sự đa dạng và quy mô rất lớn của nghề làm gốm ở đây thời bấy giờ. Trong đó một số chủng loại gốm đã đạt đến độ hoàn chỉnh cao về chất liệu, kiểu dáng và thẩm mỹ, điển hình như nồi, vò, bình, bát, chậu, thố là những loại hình thông dụng nhất của di tích Dốc Chùa.

Tuy gốm Dốc Chùa không có nhiều về chủng loại, nhưng kiểu dáng và chất lượng sản phẩm gốm đã minh chứng cho sự phát triển cao về nhu cầu sử dụng. Cùng với việc sản xuất đồ gốm phục vụ cuộc sống thường nhật, cư dân Dốc Chùa còn sản xuất ra nhiều sản phẩm khác bằng gốm phục vụ cho các ngành thủ công, đặc biệt là dệt vải. Với 479 chiếc dọi se sợi mà cư dân Dốc Chùa còn lưu lại, minh chứng rằng, cư dân thời bấy giờ rất chú trọng đến việc se sợi, đan sợi và dệt vải – một công việc không thể thiếu trong đời sống của cư dân thời sơ sử. Cũng tại Dốc Chùa, lớp cư dân cổ còn chế ra vô số viên đạn bằng loại đất sét có pha cát mịn.

Cùng với nhiều hàng cọc gỗ cắm sâu vào lòng đất vùng sinh lầy – dấu tích Nhà sàn của cư dân Phú Chánh, các nhà khoa học còn phát hiện ra nhiều ngôi mộ được chôn cất theo dạng hình chum, gọi là mộ chum. Cùng với mộ chum là hiện vật tùy táng theo người quá cố của cư dân cổ Phú Chánh, bao gồm trống đồng, kiếm gỗ, nồi gốm, bát bồng, cốc gốm, quả bầu, mõi dừa, gương đồng, vải thô màu trắng, lược bí, quả cau, nan tre. Qua đó, chúng ta có thể hình dung được phần nào đời sống thật của cư dân

Phú Chánh xưa. Những hiện vật tùy táng như nồi gốm, bát bồng, cốc gốm... của cư dân Phú Chánh như minh chứng rằng, cư dân ở đây không thể quên nghề gốm cổ truyền của chính họ. Vì rằng, lúc này cư dân Phú Chánh đã biết sử dụng nhiều loại chất liệu làm gốm như sét phá cát mịn, sét trộn bã thực vật, xương màu đen tuyền, xương màu nâu đen...

Thời tiền sơ sử, nghề gốm ở Bình Dương có một trình độ kỹ thuật nhất định, qua số lượng gốm được qua các cuộc khai quật khảo cổ, ở khắp nơi của hạ lưu 3 con sông Đồng Nai, Sài Gòn và Sông Bé cho thấy nghề gốm phát triển để phục vụ cho đời sống xã hội thời tiền sơ sử. Nó phản ánh những bước tiến về trình độ nhận thức, khả năng sáng tạo và mức tiến bộ về kinh tế, xã hội của các cộng đồng cư dân sống ở vùng Đông Nam bộ, có thể từng có trao đổi giao lưu, học hỏi cách làm sản phẩm nào đó giữa các cộng đồng.

Những khái lược về thành tựu của nghề gốm Bình Dương trong quá khứ như để nhấn mạnh những thuận lợi cơ bản về vùng đất này như điều kiện địa lý, hệ thống giao thông, nguồn nguyên liệu đã là những tiền đề quan trọng cho quá trình xác lập nghề sản xuất đồ gốm ở Bình Dương và thúc đẩy nó phát triển nhanh hơn trong các giai đoạn sau.

1.2. Nguồn gốc ra đời của gốm sứ Bình Dương

Hiện nay ở Bình Dương có ba giả thuyết về nguồn gốc của gốm sứ của Bình Dương, các giả thuyết đều đưa ra những lập luận để giải thích bảo vệ quan điểm của mình.

- Làng gốm ở Lái Thiêu (Huyện Thuận An):

Lái Thiêu là trung tâm phát triển của gốm sứ Bình Dương từ cuối thế kỷ XIX (1867)

Theo nhà văn Sơn Nam: Lái Thiêu chỉ cách Cây Mai 15km (lò gốm cổ của Thành Phố Hồ Chí Minh) khi các lò ở Cây Mai phát triển thiếu nguồn nguyên liệu, trong đó ở Lái Thiêu có điều kiện tự nhiên thuận lợi như hệ thống giao thông thủy bộ, có nguồn đất sét trù phú, rừng bạt ngàn thuận lợi trong việc sản xuất, vận chuyển nên một số lò gốm ở Cây Mai đã dời về Lái Thiêu "Căn cứ vào năm thành lập và trùng tu chùa Bà ở Lái Thiêu ta đoán chắc nghề gốm ở đây khởi đầu từ năm 1867" [65.11]

Trong một công trình về gốm Biên Hòa của Phan Đình Dũng cũng nói về gốm Lái Thiêu như sau:

“Vào khoảng giữa thế kỷ XIX, nguyên liệu đất sét vùng Đè Ngạn / Chợ Lớn cạn kiệt, nhiều chủ lò gốm Cây Mai người Hoa đã trở về Biên Hòa, Thủ Dầu Một (vùng Lái Thiêu, Búng, Tân Uyên) mở lò gốm. Họ chấp hành sự chỉ đạo phân công chung của các bang trưởng người Hoa trong sản xuất gốm: Biên Hòa làm lu, vại, hũ bằng sành nâu, Thủ Dầu Một làm chén, bát, đĩa, Cây Mai (Chợ Lớn) làm sản phẩm mỹ nghệ (tượng, chậu....)” [11 . 54]

Trong khi đó Nguyễn Minh Giao trong luận văn thạc sĩ của mình năm 2003 đã bác bỏ quan niệm này vì cho rằng gốm Cây Mai chuyên sản xuất tượng trang trí trong Đền chùa, còn gốm ở Bình Dương chủ yếu là gốm phục vụ dân dụng "Ý kiến này không đủ độ tin cậy lắm, vì gốm Cây Mai (theo các tài liệu khảo cổ gần đây) chủ yếu sản xuất ra sản phẩm trang trí trong các đình chùa của người Hoa ở Việt Nam, trong khi đó gốm

Lái Thiêu sản xuất ra các sản phẩm thông dụng cung cấp cho nhân dân sử dụng. Như vậy trên thực tế từ các sản phẩm sản xuất ra của gốm Cây Mai, và gốm Lái Thiêu khác nhau hoàn toàn, nên khó có thể khẳng định rằng nghề gốm Lái Thiêu là do gốm Cây Mai dời lên để sản xuất ở đây được"

Trong luận văn Thạc sĩ của mình, Nguyễn Xuân Dũng năm 1997 một lần nữa khẳng định Lái Thiêu nơi ra đời đầu tiên của gốm Bình Dương

"Những người lớn tuổi trong thân tộc của lò gốm Kiến Xuân kể lại rằng: cách đây khoảng 130 đến 140 năm có Ông Vương Tổ người tỉnh Phước Kiến đã từ Trung Quốc qua Gia Định và sau đó lên Lái Thiêu mở lò gốm lập nghiệp đầu tiên. Nơi này sau thuộc ấp Bình Đức, Xã Bình Nhâm, Huyện Thuận An (Quận Lái Thiêu cũ) Ông Vương Tổ vốn là ông nội của Vương Thế Hùng, chủ cơ sở lò gốm Kiến Xuân, một trong những lò gốm cha truyền con nối tại Lái Thiêu. Ngoài ra một số cụ già lớn tuổi ở vùng này cũng cho rằng lò Kiến Xuân ngày xưa chuyên sản xuất các loại như lu, khạp, vại, hủ là nơi xuất hiện đầu tiên của nghề gốm tại Lái Thiêu nói riêng và tại Bình Dương (Thủ Dầu Một) nói chung"

Trong địa chí Thủ Dầu Một 1910 cũng xác định lúc đó tỉnh có 40 lò gốm thì Lái Thiêu có 17 lò (trong đó An Thạnh 5 lò, Hưng Định có 8 lò, Tân Thới có 01 lò, Bình Chuẩn có 02 lò... xưởng chính ở Lái Thiêu và xem Lái Thiêu là trung tâm phát triển nhất về gốm "Từ xưởng này đã cho ra sản phẩm với hiệu "Cây Mai" thành công rất tuyệt vời chất liệu đứng đầu"

[63.10]

Nhìn chung vùng đất Lái Thiêu có điều kiện phát triển rất sớm, người Việt có mặt từ thế kỷ XVI và tụ cư nhanh hơn vào thế kỷ XVII.

Ngày nay ở Lái Thiêu còn 02 ngôi mộ cổ của tướng thời Chúa Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) là: Huỳnh Công Trịnh khu phố Đông Tự, và Lăng Trung Võ Tướng Quân (Lăng Ông Hồ Văn Vui) ấp Bình Phước, xã Bình Nhâm, một danh tướng phò chúa Nguyễn Phúc Ánh.

"Gốm Cây Mai" của người Hoa từ Sài Gòn đã chuyển lên vùng Lái Thiêu ngày nay để lập nghiệp. Bằng kinh nghiệm trong nghề, họ đã phát hiện vùng nguyên liệu chất lượng cao cùng với một trữ lượng lớn ở đây có thể dùng làm sành sứ. Đó là cơ sở cho việc hình thành nghề gốm ở Bình Dương từ Lái Thiêu và lan rộng đến các vùng lân cận thuộc An Thạnh, Hưng Định (Thuận An) Chánh Nghĩa (Thị Xã TDM) Tân Phước Khánh (Tân Uyên) [21.32]

- Làng gốm Chánh Nghĩa (Bà Lụa) (Phú Cường - Thị Xã TDM):

Căn cứ vào các chứng tích cụ thể còn lại ở làng gốm Chánh Nghĩa vào khoảng những năm 1840, 1850 có ba lò gốm xuất hiện đầu tiên

Thứ nhất là lò Vương Lương còn gọi là lò "Ông Tía" Lò được xây trên ngọn đồi thấp bên cạnh một con rạch rất thuận tiện cho việc vận chuyển sản phẩm ra sông Sài Gòn "Ông Vương Lăng (Út Lăng 92 tuổi mất năm 1998) khi còn sống có cho biết rằng ông nội của ông tên gọi Vương Lương từ Phước Kiến (Trung Quốc), đã xây dựng nên dãy lò gốm này từ những năm 1845" Đặc biệt, con rạch lò gốm đến nay vẫn còn là tên "Rạch Vàm Ông Tía" [43.325]

Kế đến là lò Ký Kíp do ông chín Thận, một người Việt có kiến thức, kinh nghiệm về nghề gốm sứ, xây dựng đầu tiên ở khu Sào Đo (Chánh

Nghĩa) để làm nghề. Gia phả của họ Nguyễn ở ấp Chánh Trong, Xã Chánh Nghĩa còn lưu lại cho biết: Ông Chín Thận sinh vào khoảng năm 1815, nguyên quán Hố Môn - Gia Định đến sinh cơ lập nghiệp tại đây vào năm 1842.

Căn cứ theo các lời kể của các nghệ nhân cao tuổi của các lò cổ của Chánh Nghĩa khẳng định Chánh Nghĩa là nguồn gốc của gốm sứ Bình Dương cách ngày nay hơn 150 năm (1855)

- Làng gốm Tân Phước Khánh (Tân Uyên):

Trong số các thương thuyền nước ngoài, Chúa Nguyễn có ưu ái hơn đối với các thương thuyền người Trung Hoa, nên họ được đi sâu hơn vào đất liền để tìm mua hàng. Có một thương nhân người Hoa thường đưa thuyền buôn của mình vào cửa rạch Bến Nghé rồi ngược lên thượng lưu sông Đồng Nai, đến Tân Uyên (ngày nay) thì bắt gặp những người trong bộ tộc thường xoa đất tráng trên người. Thấy lạ ông ta quan sát, đi tìm và thấy đó là loại đất quý, làm được gốm sứ. Từ đó các chuyến hàng sau ông ta mang một số người Hoa khác đến vùng này định cư, mở lò sản xuất gốm sứ. Sản phẩm làm ra bán cho kinh đô Huế và thành Gia Định sử dụng, số khác đưa lên thuyền mang về bán ở Trung Hoa.

Trong khi đó những người Hoa gốc Quảng Đông ở Tân Phước Khánh nói rằng ở Tân Phước Khánh lò gốm ra đời rất sớm. Theo họ sau sự kiện Nông nại Đại phố bị Tây Sơn tấn công năm 1776, những người Hoa ở đây ngược sông Đồng Nai về vùng Tân Phước Khánh chỉ cách Biên Hòa một con sông và lại có vùng đất sét (đất cuốc) vô tận, rừng bạt ngàn (Chiến

khu Đ) là điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển ngành gốm sứ. "Những người Hoa gốc Quảng Đông ở Tân Phước Khánh giới thiệu rằng lò gốm Thái Xương Hòa là cơ sở gốm sứ lâu năm nhất ở Bình Dương [10.13]

Nhìn chung nguồn gốc ra đời của nghề gốm ở Bình Dương đến nay vẫn chưa thể khẳng định. Trong quá trình hình thành của mình nghề gốm đã có ba vùng trọng điểm trên đất Bình Dương xưa. Ba vùng trọng điểm này đều có những điều kiện thuận lợi gần giống nhau như điều kiện địa lý, vùng nguyên liệu. Và chúng tôi nghỉ rằng, độ chênh về niên đại hình thành không nhiều chỉ khoảng một hay hai thập niên. Nhưng thực tế lịch sử cho thấy ngay giữa thế kỷ XIX, các trung tâm sản xuất gốm của Bình Dương đã hình thành và đã khẳng định vị trí của mình bằng một mạng lưới gốm sứ thương mại không chỉ trên thị trường nội địa mà trên cả thị trường quốc tế với các tàu buôn của Anh, Nhật, Pháp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha...đến từ các nước phương tây thông qua cảng Bến Nghé của vùng đất Đồng Nai – Gia Định xưa.

2. Nghề gốm ở Bình Dương từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1954

2.1. Vùng phân bố các lò gốm

Từ cuối thế kỷ XVIII ở vùng đất Bình Dương đã hình thành các lò gốm, đầu tiên là ở Tân Vạn trước thuộc tỉnh Biên Hòa, nay là xã Bình Thắng, Huyện Dĩ An. Số lò gốm này được một tác giả người Pháp đăng trong tạp chí nghiên cứu về nghề gốm ở Nam Kỳ năm 1882 với “Biên Hòa có 05 lò gốm nằm ở làng Bình Dương và An Xuân và các nghề khác với công nhân là 30 người [53. 6]

“Năm 1776 Tây Sơn đánh phá Cù Lao Phố số thợ gốm thủ công người Hoa dạt qua Tân Vạn lập nghiệp, khiến nơi đây một thời nổi tiếng sản xuất lũ hũ lớn nhất Phương Nam” [11.203]

Đến cuối thế kỷ XIX Bình Dương hình thành ba làng gốm và nổi tiếng đến ngày nay là Lái Thiêu (Thuận An) Chánh Nghĩa – Phú Cường (Thị Xã Thủ Dầu Một) Tân Phước Khánh (Tân Uyên).

Những lò gốm đầu tiên của Bình Dương đều hình thành vào những năm 80 của thế kỷ XIX bên các bờ sông và kênh rạch như: Rạch Lái Thiêu (Rạch Tân Thới) và Rạch Bà Lụa, Rạch Ông Tía (Thị xã Thủ Dầu Một)...

Trong địa chí Thủ Dầu Một 1910 (Monographie de la Province de Thu Dau Mot) được xuất bản lần đầu tiên vào đầu năm 1910, in trong tập san Hội nghiên cứu Đông Dương, nhà in Sài Gòn có ghi "Trong Tỉnh có được khoảng 40 lò gốm, trong đó An Thạnh 05 lò, Hưng Định có 08 lò, Tân Thới có 01 lò, Phú Cường có 11 lò, Bình Chuẩn có 03 lò và 09 lò ở Tân Khánh. Xưởng chính ở Lái Thiêu là trung tâm phát triển nhất về gốm. Từ xưởng này đã cho ra sản phẩm với hiệu "Cây Mai" với chất liệu đứng đầu".

“Số lò gốm ở trong vùng huyện Lái Thiêu trong tỉnh Thủ Dầu Một độ 60 cái, sử dụng khoảng 10.000 công nhân. Ngoài ba lò của người Việt số còn lại là của tư sản Hoa Kiều. Các lò này cung cấp đồ gốm cho cả Nam Kỳ, cho các vườn cao su”. [17. 480]

Ngoài ra các lò gốm, hoạt động khai thác đất sét cũng hết sức quan trọng theo thống kê đã từng 6 điểm khai thác sét trắng: Chánh Lưu (Bến

Cát) Tân Phước Khánh (Tân Uyên) Bình Hòa, An Thạnh , Thuận Giao (Thuận An)

“Xã Thuận Giao thuộc huyện Lái Thiêu (Thuận An) dân số 1.356 người, hết 60% gia đình sống với nghề khai thác hầm đất. Khi lò gốm phát triển nhu cầu nguyên liệu, đất sét khai thác tại chỗ không đủ cung ứng nên người dân mua đất sống từ các nơi khác đem về xã để lọc thành hồ (đất chín) cung cấp cho các chủ lò.

- Hầm đất Bình Đáng - Xã Bình Nhâm – Lái Thiêu (Thuận An) đất sét tại đây được khai thác từ lâu, số trữ lượng rất dồi dào, thuộc loại đất sét đỏ rất tốt. Địa điểm khai thác là một gò đất cao, thiếu nước nên người dân thường đào lầy đất sống bán cho các chủ hầm hay các lò ở Lái Thiêu. Ngoài ra còn có các hầm đất ở xã Chánh Phú Hòa (Bến Cát) phục vụ cho các lò ở xã Tân An và Tương Bình Hiệp và các hầm đất sét ở xã An Mỹ (Thị Xã Thủ Dầu Một) hầm đất Gò ĐÌnh (Thị Trấn An Thạnh – Thuận An).

Hàng ngày có từ 25m³ đến 30m³ (khoảng 70 tấn) đất sét sống và hồ được cung cấp cho các khu lò gốm ở Tân Phước Khánh, Lái Thiêu và Phú Cường” [22 .99]

2.2 Kỹ thuật truyền thống của gốm sứ Bình Dương

Việc sản xuất gốm sứ ở Bình Dương chủ yếu tiến hành một cách thủ công từ khâu khai thác chế biến cao lanh, chuẩn bị phôi liệu, tạo dáng, sấy khô men nung và ra thành phẩm.

2.2.1 Nguyên liệu

Đất sét Bình Dương làm gốm có thành phần chủ yếu là khoáng Kaolinit ($\text{Al}_2\text{O}_3 \cdot 2\text{SiO}_3 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$) có nguồn gốc là sản phẩm phong hóa của các đá sáng màu như Granit, Riolit, Andexit, nhân dân thường gọi là sét trắng hoặc cao lanh.

Ở Bình Dương đất sét làm gốm có ở khắp nơi, nhất là ở Thị Xã Thủ Dầu Một và 04 huyện Phía Nam (Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên và Bến Cát) từ công đoạn lấy đất sét thô đến vận chuyển chủ yếu bằng sức người và súc vật.

Đất cuốc là mỏ đất sét lộ thiên nổi tiếng từ đầu thế kỷ XX, dùng cuốc có thể lấy đất sét nguyên liệu ở sát mặt đất. Sử dụng nguyên liệu của vùng đất cuốc sản phẩm ít khi biến dạng dù đôi khi nhiệt độ lò cao hơn 1300°C . Do đó nguyên liệu đất sét của Đất Cuốc rất được các lò gốm của các nơi đến lấy để sản xuất.

2.2.2. Xử lý nguyên liệu

Quy trình khai thác gốm có các công đoạn sau:

Bốc đất phủ → thoát nước → xúc bốc → vận chuyển → bãi chứa

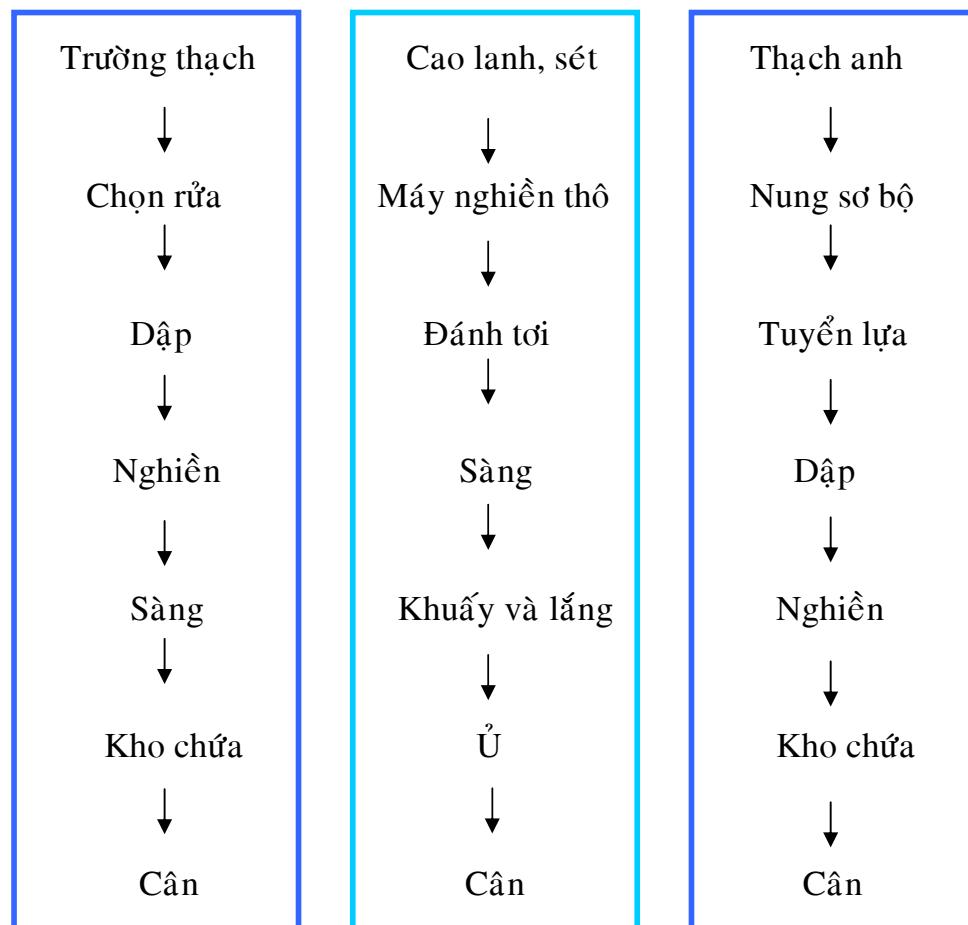
Mỗi lò có một mặt bằng rộng rãi để chứa đất sét thô, đất được "phơi ẩm" dưới trời mưa và ánh sáng mặt trời để phân hủy hết chất phèn chua. Sau khi phơi mưa nắng ở một thời gian nhất định, đất được đưa vào hồ nước để xử lý được gọi là "xối hồ"

Kết thúc giai đoạn "xối hồ" để loại tạp chất, đất được nghiền để có độ mịn cần thiết, nghiền thô (với gốm thô) hoặc nghiền mịn (với sản phẩm sành mịn và sứ). Thời xưa người thợ sử dụng cối đá, cối đập để nghiền và

họ xây dựng những bể để lắng lọc đất cho sạch cát, chất hữu cơ và tạp chất trước khi đưa vào sản xuất. Mỗi lò thường xây nhiều bể lọc đất để sử dụng.

Qua giai đoạn nghiên và lắng lọc người ta phân loại phôi liệu: phôi liệu ép dẽo, phôi liệu ép bán khô, đồ đổ rót...

Dây chuyền chuẩn bị phôi liệu sứ điển hình ở các lò gốm sau:



Nghiền bi → Khử sắt → Bể khuấy → Luyện lento chân không → Tạo hình dẽo

2.2.3. Tạo dáng sản phẩm

Tạo dáng sản phẩm là một khâu rất quan trọng trong quá trình chế tạo đồ gốm, ở khâu này không chỉ đòi hỏi bàn tay khéo léo mà cả óc sáng tạo, óc thẩm mỹ.

Ngay từ thời tiền sử với giai đoạn đầu là những chiến nôi vò thô thiển từ chất liệu đến kiểu dáng. theo thời gian các sản phẩm này càng được nâng lên với nhiều kiểu dáng, nhiều loại hình phù hợp với từng loại chất liệu.

Từ những sản phẩm chỉ đơn thuần phục vụ cho nhu cầu cuộc sống như đun nấu, tàng trữ lương thực đến những sản phẩm phục vụ cho nhu cầu cao hơn cho cuộc sống và cho các nghi thức tín ngưỡng của cộng đồng.

Tạo dáng sản phẩm là một khâu đầy sáng tạo. Và cũng chính khâu này tạo nên những đặc trưng riêng cho một nghề, một làng nghề và cả một thương hiệu.

Tạo hình bằng phương pháp xoay tay là phương pháp cổ điển đã được thợ gốm thực hiện từ xa xưa để làm các sản phẩm hình tròn. Phương pháp này gồm có tám công đoạn liên hệ mật thiết với nhau, người thực hiện bắt buộc phải làm tốt, đúng qui trình kỹ thuật từng công đoạn, để khi chuyển sang đoạn kế tiếp không bị trở ngại: làm đất, nhồi đất, bo đất, khui lỗ, lén đất, xoay ống thẳng, xoay ống bầu, làm nguội.

- **Làm đất:** đất sét thô lọc lấy chất tinh, lúc này chất tinh ở dạng hồ loãng, chuyển đất hồ lên vật hút nước, đất tinh đặc lại thành hồ dẽo và ủ kín để giữ độ ẩm. Sau đó dùng chân đạp cho đất quyện lại với nhau và nén thành từng khối được ủ kín.

- **Nhồi đất:** lấy một lượng đất chừng 02kg, hai tay nhồi cuộn theo hình xoắn ốc, đến khi nào đất mịn đều, không còn bọt không khí, đất không dính tay là có thể sử dụng được.
- **Bo đất:** đặt khối đất vào ngay tâm bàn xoay, để quá trình xoay không làm chao đảo .
- **Khui lỗ:** khui một lỗ đúng ngay tâm khối đất là thao tác quyết định độ dày mỏng của sản phẩm.
- **Lên đất:** kéo đất lên để thành hình ống, tốc độ bàn xoay quay chậm (100 vòng / phút)
- **Xoay ống thẳng:** đây là bước cơ bản nhất để xoay các bản phẩm nhiều kiểu dáng khác nhau, cắt ống làm đôi để kiểm tra độ dày mỏng.
- **Xoay hình có hông bầu:** từ ống thẳng, người thợ chuyển thành ống có hông bầu để thực hiện các bước: ra hông, vò eo cổ, bẻ lá miệng
- **Làm nguội:** đây là khâu cuối cùng trong quá trình tạo dáng sản phẩm, người thợ cạo cho mất lằn vân tay trên mặt sản phẩm, miết láng, móc đáy...

2.2.4. Mỹ thuật trên gốm

Tư liệu thu được từ các cuộc khai quật khảo cổ ở Bình Dương, đã xác nhận rằng để tạo màu cho gốm người xưa đã biết trộn thêm chất phụ gia và sự tác động của nhiệt độ khi nung làm cho màu của xương và áo gốm đổi thành các gam màu khác nhau như màu nâu đỏ, màu nâu đen, màu đen và màu xám đen. Điều đó có nghĩa để làm cho gốm đẹp hơn, bền hơn, kỹ thuật này không ngừng ngày càng được hoàn thiện.

Gốm Bình Dương từ khi mới xuất hiện đã sử dụng men màu, người ta dùng trấu và vôi nung chín giã nguyên, trộn với nước hồ (đất sét tinh quấy loãng) nhúng sản phẩm vào, sau khi đưa vào lò nung sản phẩm sẽ cứng, áo gốm có màu đen, hoặc màu da lươn. Loại sản phẩm có men loại này thường dùng cho đồ sành. Đến năm 1925 trường Mỹ Nghệ Biên Hòa đã nghiên cứu cho ra loại men mới gọi là "men ta" tạo sự chú ý cho người sử dụng và đáp ứng thị trường lúc bấy giờ.

- Tráng men:

Men gốm là dạng thủy tinh bao bọc mặt đồ gốm, do tác dụng nhiệt nên bị nóng chảy, khi nguội đông cứng thành lớp áo trên sản phẩm gốm. Men tạo vẽ đẹp cho đồ gốm, đồng thời làm sản phẩm không thấm nước.

Thành phần của men gồm ba thành phần chủ yếu sau đây:

- Chất tạo kiếng Oxit Silic (SiO_2) là cát nguyên chất nóng chảy ở $1700^{\circ}C$. Để hạ nhiệt nóng chảy, người ta thêm chất chảy vào
- Chất chảy (RO hay RO_2R là kim loại) làm hạ nhiệt nóng chảy của men do sự tương tác phối hợp của các nguyên liệu làm men gốm
- Chất chịu nhiệt Oxit nhôm (Al_2O_3) làm men cứng vào tạo cho men độ nhớt làm men chín ở nhiệt độ cao

Người ta ví ba thành phần trên là "xương, máu, thịt" của cơ thể con người, thiếu một trong ba thành phần trên không thành men.

Toa men: người ta dùng các khoáng chất, các hợp chất hóa học trong thiên nhiên phối hợp với nhau để điều chế men. Công thức phối liệu thường được thợ gốm gọi là toa men.

Một toa men cơ bản (men cái) gồm các phần sau: vôi, cát, đất, kaolin nung Oxit kẽm, tan (talc) nung

Muốn có màu, người ta chỉ cần thêm vào men cái các oxit màu. Tỷ lệ phần trăm có thể thay đổi do hóa chất nội hay ngoại; màu đậm hay nhạt, men cái... Từ một số nguyên tố kim loại như cobalt, đồng, sắt, mangan, crome, nikén người thợ có thể tạo ra vô số màu men

-Đồng với cobalt	cho sắc sáng của màu lục hơi dương
- Cobalt và sắt	cho màu lục của đồng (xanh đồng)
- Cobalt và mangan	màu hơi đỏ tía
- Mangan và sắt	màu nâu hơi đỏ vàng, nâu hơi đỏ
- Crome và cobalt	màu dương hơi xanh (lục)
- Crome và sắt	nâu đỏ, nâu ngã đen

Các phương pháp tráng men:

- Tráng lòng sản phẩm
- Chấm men
- Nhúng men
- Xối men

Việc tạo ra một màu men vừa ý, phải tốn nhiều công phu, nó mang yếu tố vừa kỹ thuật vừa mỹ thuật, đồng thời cũng là bí quyết nghề nghiệp.

- Trang trí:

Về kỹ thuật trang trí, vẽ hoa văn thường có các phần sau:

- **Vẽ chìm:** khắc nổi trên xương gốm dưới men, vẽ khắc xong rồi mới nhúng men, sau khi nung sản phẩm các hoa văn sẽ nổi lên tự nhiên, như cặp rồng, phụng trên các lu lớn, vại to màu da lươn mà chúng ta thường gặp.

- **Vẽ nổi:** dùng màu vẽ lên sản phẩm, sau khi sản phẩm đã nung xong, cách này màu sắc tươi, phong phú hơn, nhưng không bền, sử dụng lâu ngày, sẽ bong, tróc bay màu.

- Chạm khắc là dùng vật nhọn, cứng tạo các đường đoạn, nét trên xương đất của sản phẩm. Các đường nét chạm khắc không sâu, đủ tạo cảm giác phân cách các họa tiết

- Khắc chìm: dùng cây khắc sắc nhọn khắc lên xương gốm, đường nét to, nhỏ khác nhau. Nét khắc để trang trí sản phẩm, cũng là đường phân cách màu men khác nhau. Đường nét cần lượn đều, không gãy gắt, độ sâu vừa phải.

- **Chủ đề trang trí hoa văn và vẽ hình trên gốm Bình Dương:**

Trang trí gốm Bình Dương, ngoài yếu tố đường nét hình học, hồi văn, sóng nước. Ngoài ra còn trang trí trên gốm theo các chủ đề hình tứ linh: Long, Lân, Qui, Phụng; tứ quý: Mai, Lan, Cúc, Trúc... Hoa văn dây lá. Ngoài ra vẽ trang trí theo cốt truyện thuyết: Âu cơ, Lạc Long Quân, Hai bà Trưng, Lục Vân Tiên, Tình mẫu tử, Phật Bà Quan Thế Âm.. nhiều động vật gần gũi với cuộc sống được cách điệu đưa vào trang trí: Cá, Tôm, Dơi, Cọp, Hươu, Nai, Trâu... Hoa văn trống đồng, hoa văn thổ cẩm các dân tộc... hoặc hình tượng Phuốc, Lộc, Thọ... Các loại thảo mộc, rặng tre, cây tùng...

Ngoài ra do đặc điểm nhiều chủ lò gốm ở Bình Dương vốn gốc Hoa nên họ đã mô phỏng rất nhiều các phong cảnh ở Trung Quốc để thể hiện trên sản phẩm (y mẫu)

2.3. Nung sản phẩm

Nung là khâu vô cùng quan trọng trong kỹ thuật sản xuất gốm sứ có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng sản phẩm. Trước khi nung, sản phẩm được sấp đều trên tấm ván mỏng phơi nắng, có chiều dài khoảng 3,0m một người có thể nâng được để đem ra phơi nắng cho khô trước khi đem nung được gọi là sản phẩm sống.

Nung là công đoạn cuối cùng của quá trình sản xuất gốm: lò là một công đoạn kỹ thuật rất quan trọng để người thợ cho ra đời các sản phẩm đạt về số lượng cũng như chất lượng.

Lò gốm khởi đầu từ hệ thống nung đường mương có vòm cản nhiệt. Cấu trúc lò gốm ngày nay phức tạp hơn nhiều, nhưng nguyên lý thì không thay đổi. Nhiệt đưa vào buồng lò (buồng nung) chứa các sản phẩm. Nhiệt độ tăng lên, lượng oxy trong lò được kiểm soát, không chế theo yêu cầu của men và sản phẩm.

Quá trình nung sản phẩm gốm có các giai đoạn sau:

Đốt nung sản phẩm (20^0 - 950^0) hầm nhiệt (950^0 - 105^0) nung khé hay hoàn nguyên (1050^0 - 1300^0) duy trì trong khói lò 2-5% CO, sau đó nung láng. Kế đến làm nguội, cuối cùng sản phẩm ra lò có nhiệt độ thường 60^0 .

Từ việc nung đơn giản ở nhiệt độ thấp (bằng cùi chà, cành cây nhỏ, lá cây) các vật dụng nấu nướng (nồi, om, trã, trách) lò được cải tiến qua

hàng thế kỷ nhằm mục đích tăng nhiệt cho buồng nung. Nhiệt độ được duy trì có hiệu quả hơn quanh các sản phẩm bằng cách: xây vách ngăn buồng nung, làm các mắt lò để đưa thêm chất đốt vào và xây ống khói làm tăng sức hút.

Ở Bình Dương người ta xây các kiểu lò ống hoặc lò bao đặc điểm các loại lò này là xây các buồng dài theo sườn dốc tạo đường dẫn nhiệt tự nhiên của hơi nóng. Để tiết kiệm chất đốt, các lò được cải tiến nhiều khí thải nóng ở buồng trước tận dụng đốt nóng cho sản phẩm ở buồng sau.

Kiểu dáng của lò có hình tròn hoặc hình chữ nhật được đốt bằng cùi.

2.3.1. Kỹ thuật xây lò ống

- Cấu tạo của lò ống:

Lò có hình dáng như một đường ống nằm dài trên mặt phẳng nghiêng, dốc từ 13^0 - 25^0 tùy theo người sử dụng

Có hai loại lò ống: lò lò có độ dốc thấp 13^0 - 15^0 để nung lu, khạp, gốm mỹ nghệ; lò chén (hay lò tam cấp) có độ dốc 18^0 - 25^0 nền lò xây thêm bậc tam cấp để nung lò gốm dân dụng.

Lò ống có ba phần: đầu lò, thân lò, cuối lò là ống khói.

- Đầu lò (căn đầu tiên) là nơi đốt khởi động cho một kỳ nung: thiết kế đầu lò phù hợp các yêu cầu sau:

+ Là nơi chứa nhiều cùi, khi đốt

+ Miệng lò đủ lớn, thoáng, đầy được cùi lớn.

- Đầu lò - tùy thiết kế, xây theo hai cách:

+ Theo kiểu cũ thì nền bầu lò bằng phẳng, thấp hơn nền thân lò tiếp giáp 0,5m như vậy khi than nhiều lên thì lữa đầu lò vẫn ngang nền thân lò, sẽ không hút lửa chân.

+ Miệng lò chia làm hai phần: phần dưới lớn để đẩy cùi gốc khi xông lò và cùi lớn khi phát lửa lớn; phần trên ngăn cách hẳn với phần dưới bằng một cây đà, đó là lỗ nhỏ hơn dùng để lên lửa trung huê. Hai bên vách, sát nền lò là hai lỗ nhỏ (mũi) để thông gió.

Trải qua quá trình nghiên cứu, cải tiến người ta thiết kế kiểu đầu lò ống mới với hàng rãnh lửa và vỉ lửa. Vỉ lửa xây bằng gạch chịu lửa, nằm trên các rãnh lửa. Vỉ lửa có độ chúc xuống nơi giáp nền thân lò. Thiết kế thêm rãnh lửa và vỉ lửa tạo thông gió nhiều hơn khi đốt ở đầu lò. Nhờ rãnh lửa, ôxi cung cấp từ dưới bốc lên làm cùi cháy dễ dàng hơn, mặt khác làm giảm đáng kể lượng tro tham khi đốt ở đầu lò.

- Thân lò là phần lớn nhất, quan trọng nhất của lò gốm. Thân lò có dạng ống thẳng loe dần phía cuối lò, tuy nhiên đến gần ống khói thì số đo chiều ngang, chiều cao của lò không đổi.

Chiều dài thân lò phụ thuộc qui mô sản xuất, thường dài từ 30 -50m. Thân lò chia làm nhiều căn, mỗi căn là một khoang (buồng) lò. Nơi tiếp giáp giữa hai căn có lỗ nhỏ ở hai bên vách để cho cùi nhỏ vào.

Kích thước căn lò như sau:

+ Căn đầu dài 0,9m; rộng 1,4m; cao 1,2m

+ Căn giữa thân lò dài 1,4m; rộng 1,8m; cao 2m

+ Căn gần cuối thân lò dài 1,6m; rộng 2,0m; cao 2,2m

- Căn cuối cùng có kích thước nhỏ hơn dài 1,2m; rộng 2,0m; cao 2,2m.

Mỗi căn không dài quá 1,6m để nhiệt độ nung được đều

Hai hông lò có những cửa hông tiện cho việc ra vào lò

- Ông khói để thoát khí thải, chiều cao tỉ lệ thuận với sự lưu thông không khí trong lò. Tùy thuộc chiều dài và độ dốc của lò mà người ta làm ống khói thấp hay cao, thường một lò ống dài 50m, dốc 15^0 thì ống khói cao 6,0m.

Có một vách ngăn ngăn ong giữa ống khói và căn cuối cùng thân lò để điều chỉnh đường đi các luồng khí, làm nhiệt độ nung trong lò phân phối đều.

- Vận hành của lò ống:

Các bước vận hành:

- Việc đầu tiên là dọn dẹp sạch xà bần, trong ngoài lò, khanda cát nền lò. Sau kỳ nung, lớp cát nền lò chai cứng lại, vì thế thợ lò phải dùng xẻng xắn làm mềm nền, đổ thêm lớp cát đủ dày 8cm-10cm. Lớp cát có tác dụng: giúp người vào lò dễ dàng điều chỉnh thăng các cây hộp (bao chụp) đứng vững khi nung, lớp cát có độ xốp cao dễ hút nhiệt khi nung, lớp cát này nóng lên sẽ duy trì nhiệt độ nền lò ổn định, tránh hiện tượng mất lửa chân.

- Xếp gạch căn đầu. Căn đầu lò hứng lửa trực tiếp từ đầu lò phát ra nên nhiệt độ nơi này thường rất cao. Mặt khác cần sự thông thoáng thích hợp để ngọn lửa chuyển động về phía ống khói, vì vậy người thợ thường

bỏ một hoặc hai căn (tùy độ dài lò) để xếp gạch chịu lửa. Trước thập niên 80 thế kỷ XX, thợ lò thường dùng ống khẩm để xếp vào những mảng đầu tiên. Nhưng thực tế cho thấy xếp ống khẩm không tạo được đường đi của lửa tốt và đều như xếp gạch.

- Chuẩn bị số lượng bao chụp (bao hộp) vừa đủ phù hợp nhiều chủng loại sản phẩm vào lò

- Khâu chuẩn bị cùi cũng hết sức quan trọng: cùi phải khô, chẻ theo ba cỡ khác nhau: cùi nhỏ để lên căn, cùi vừa (bằng cổ chân) để phát lớn, lên trung huê, cùi to để xông lò.

Vào lò: là công đoạn sắp xếp, phân bố sản phẩm chưa nung vào lò (để nung) với các yêu cầu sau:

- Tận dụng triệt để tiết diện (cho phép) của lò để xếp sản phẩm, hạ giá thành nung sản phẩm một cách đốt lò

- Bảo đảm các luồng khí lưu thông hợp lý trong lò, không nghẹt lửa song cũng không trống quá để lửa đi hết. Sự thông thoáng vừa phải với hàng chẽn hợp lý tạo sự cháy tốt, nhiệt độ tăng theo ý đồ của thợ lò.

- Xếp sản phẩm theo các loại men. Thợ lò giỏi biết rõ men nào dễ chảy, men nào dễ bay, cần xếp sản phẩm đó ở chỗ thích hợp trong lò. Ví dụ: men xanh dương chịu nhiệt cao thì sản phẩm để ở nơi có nhiệt độ cao, men vàng hoặc hồng dễ bị bay, sản phẩm để ở nơi có nhiệt độ thấp hơn.

- Hộp đựng là sản phẩm phụ trợ để chứa các chính phẩm có men trong lò. Nhờ hộp đựng, sản phẩm được xếp từ chân lên ngọn không đụng vào nhau. Nằm trong hộp đựng, bề mặt men tránh được tro và ngọn lửa trực tiếp phả vào. Trước đây, người ta xếp hộp lên nền lò, sau này cải tiến,

thợ kê gạch rồi mới xếp hộp lên, tạo sự thông thoáng, giúp lữa chân đều hơn so với lữa ngọn.

Hộp xếp thành cây ngay ngắn nối liền nhau thành hàng hết chiều ngang của lò. Tùy kích thước bao chụp và lò, các cây cách nhau 4cm - 10cm và cách hai bên thành lò 10cm - 15cm để lữa chuyển động tốt vùng thành lò.

Thợ thường thả trần đỉnh các cây hộp chứa sản phẩm nhỏ và sản phẩm có men chịu nhiệt cao. Tuy nhiên ngay sát lỗ chụm cũi vẫn phải che một số hộp bể để tránh tro, than rơi vào. Có trường hợp không có sản phẩm vừa, người thợ vẫn phải để một phần hộp đựng lên nhầm tránh trên ngọn trống nhiều quá.

Một căn lò thường xếp 2-3 hàng và một hàng bé. Hàng bé thẳng với hai lỗ mắt trên thành lò, nó chính là vách ngăn tạm thời giữa hai căn lò. Người thợ vào hàng bé có hai mục đích: đó là hàng cản lữa nhầm tăng nhiệt độ cần thiết cho căn trước, đồng thời cũng là nồi để chụm cũi lên căn kế tiếp.

Hàng bé thường có số cây ít hơn các hàng khác và so le với hàng trước nó. Nếu các hàng trong một căn lò có thể đặt sát với thì khoảng cách giữa hàng bé và kế nó phải từ 20cm - 25cm, đó chính là rãnh chụm cũi căn và gạt than xuống. Hai cây bên cần cách thành lò là 25cm - 40cm để dễ chụm cũi chân. Hàng bé xếp gần ngang lỗ mắt, bên trên lót lớp gạch hoặc nắp lu để dễ chụm lữa, cũi không rơi xuống chân và sản phẩm hàng bé không cháy miệng do than nhiều.

Khi lò đang nung, các luồng khí bên trong lò chuyển động rất mạnh, hộp đựng chẵn giảm lực này khi nhiệt độ cao, dễ gây đổ bể, nên cần chọn hộp đựng chắc chắn xếp ở dưới. Các cây hộp cần thẳng đứng, chèn chắc với nhau vào thành lò bằng các miếng hộp bể.

Miếng thử là thứ không thể thiếu giúp thợ lữa biết độ chín của men. Trước đây, người ta dùng cây mông (monstre còn gọi là cô con (cone: đồng hồ lửa) phôi liệu thành phần theo công thức nhất định, đúng độ nhiệt cao nào đó thì mông sẽ gục xuống. Về sau, thợ dùng các miếng sản phẩm men chưa nung làm miếng thử, thường đặt nhiều miếng thử với nhiều loại men, màu chịu nhiệt độ khác nhau. Mặt men của miếng thử hướng về lỗ mắt, sao cho thợ lữa có thể quan sát, gấp ra dễ dàng ngay khi đang nung. Vào lò xong, người ta bịt các cửa vào lỗ mắt để tiến hành nung sản phẩm.

Kỹ thuật nung:

Trải qua hai giai đoạn:

Khi đốt, các cửa đều bít lại, chỉ chừa một lỗ chữ nhật kích thước 10cmx15cm. Khi lên căn mới mở ra để ném cùi vào. Về nguyên tắc, qui trình hoạt động của lò ống: xông lò, lửa lớn, lên căn...

Đốt đầu lò nhầm

-Xông từ từ để hơi nước trong sản phẩm bay hơi

-Tạo nhiệt độ cao ở các căn đầu, tích nhiệt ở các căn kế tiếp làm đà cho giai đoạn lên căn.

Đốt đầu lò gồm ba giai đoạn:

+ Xông lò: kéo dài 6 giờ - 12 giờ tùy theo sản phẩm xếp bên trong. Sản phẩm lớn và dày thì thời gian xông lò dài để hơi nước thoát hết ra

ngoài. Người ta thường đốt cùi gốc với ngọn lửa nhỏ sao cho nhiệt độ ở các cǎn đầu khoảng 100°C . Cuối giai đoạn xông lò, nhiệt sẽ tăng từ từ. + Giai đoạn phát lửa lớn: dài từ 10 giờ - 18 giờ (tùy độ dài lò)

Nhiệt độ được tăng từ từ, lượng cùi tăng dần sau mỗi lần chụm

Phân chia giai đoạn (khoảng cách hai lần chụm) tùy theo cùi loại nào, thường từ 15 phút - 20 phút. Người thợ nhìn ngọn lửa lò để xác định lúc cần tiếp thêm cùi.

Khi mới chụm lửa thường đầy, chạy dài về phía ống khói, sau đó ngọn lửa ngắn dần cùng với cùi trong lò sụp xuống. Nếu cùi không khô, đóng than nhiều, phải dùng cây sắt dài xối lên cho cùi cháy tốt hơn.

Cuối giai đoạn phát lửa lớn, lượng than bầu lò tương đối nhiều thì người ta bít miệng lò, lên lửa trung huê. Lò không có lửa trung huê thì bít một nửa dưới miệng lò.

+ Lửa trung huê: là giai đoạn cuối của đốt đầu lò, kéo dài từ 2 giờ - 12 giờ. Cùi nhỏ hơn, có độ phát lửa cao hơn giai đoạn trước, Mỗi lần chụm, lượng cùi đẩy vào lò nhiều hơn từ $0,2\text{m}^3$ - $0,4\text{m}^3$ (tùy lò lớn / nhỏ). Người thợ căn cứ độ dài ngọn lửa hướng về phía ống khói mà quyết định lượng cùi và thời gian của giai đoạn này. Sự tích nhiệt các cǎn đầu lò rất quan trọng cho giai đoạn lên căn. Lò dài mà lửa đầu lò không đủ độ dài cần thiết, khi lên măt sẽ có hiện tượng măt lửa, sản phẩm dễ sống. Lò dài 25m thì lửa đầu phải bò tới căn thứ mười trở lên đạt yêu cầu.

Khi miếng thử ở lỗ căn thứ nhất chín già, miếng thử ở lỗ măt thứ hai rốm chảy thì kết thúc giai đoạn lửa đầu lò, chuyển sang giai đoạn tiếp theo.

- Đốt lữa cǎn: là giai đoạn quyết định kết quả kỳ nung lò. Đốt lữa cǎn cần đạt các yêu cầu:

- Điều chỉnh nhiệt độ trong một cǎn lò phù hợp độ chảy của men

- Điều chỉnh nhiệt độ trong lò sao cho đều giữa chân và ngọn, giữa lò và rìa thành lò.

-Tránh ứ đọng nhiều than làm ảnh hưởng tới sản phẩm

Cūi đốt cǎn lò được chě nhỏ dẽ cháy. Tại những cǎn giữa và cuối lò, nhiệt độ khi bắt đầu khui và đốt đã ở vào khoảng 800°C - 1000°C Cūi nhỏ nâng nhiệt độ cǎn đó lên độ chảy của men khoảng 1200°C hoặc hơn .

Khi khu lő mắt trên, người ta vẫn đốt lửa vừa và nhỏ ở cǎn dưới để lưu nhiệt ở cǎn đã chín và hỗ trợ cho hai cǎn trên.

Khi lên mắt, lượng cūi nâng dần theo từng chyện ở cả ngọn và chân, lượng cūi ở chân ít hơn ngọn. Trong lúc đốt, thợ quan sát lửa ở lő mắt lò để điều chỉnh nhiệt độ cho phù hợp và đều. Ví dụ: lửa chân và bìa yếu hơn thì phải tăng lượng cūi nơi đó và neo ngọn lại chờ cho đều (hoặc ngược lại)

Thợ lò thường chờ ngọn lửa hạ xuống, quan sát dẽ, chính xác hơn. Để xác định nhiệt độ, cần chú ý các biểu hiện sau: lửa màu vàng biểu hiện nhiệt độ gần tới, màu trắng biểu hiện nhiệt độ cao... nhưng màu lửa phụ thuộc cūi, người thợ còn phải nhìn vào các kẽ hộp nung, cát khi lửa trong. Cuối cùng, miếng thử giúp thợ biết men chín, chưa chín và chín già, non hoặc vừa tới. Tất cả những điều đó giúp họ quyết định việc đốt lữa cǎn ở đó đã hoàn thành chưa. Thời gian đốt ở mỗi cǎn từ 40 phút - 60 phút. Một lần nung sản phẩm phải mất từ 36 đến 48 giờ mới xong và phải đốt liên tục.

2.3.2 Kỹ thuật xây lò bao (lò bầu)

Lò bao là loại lò dùng để nung các sản phẩm lớn. Lò có độ dốc từ 15^0 - 20^0 sàn lò dạng bậc thang, có nhiều căn (buồng nung) còn gọi là bao nung hay bao lò. Bao nung hình chữ nhật khoảng $5,5m \times 2,0m$ một cạnh là bề ngang thân lò, cạnh kia là bề ngang bao nung. Lò thường được thiết kế 11 bao nung với chiều dài khoảng 25m, chỗ cao nhất bên trong bao nung khoảng 2,8m

Cuối mỗi bao lò, dưới chân xếp gạch tạo lỗ để đường lữa đi gọi là hàm răng lữa. Mỗi bao có hai cửa đối nhau để thợ vào, ra sản phẩm dễ dàng. Trên bao có một lỗ quan sát lữa, dưới chân cũng có lỗ quan sát miếng men hay côn (cây mông)

Bầu lữa hình chữ nhật có các lỗ thông hơi cho không khí đi vào, kích thước $1,0m \times 1,5m$ bề ngang thân lò, có ba chỗ đốt cùng một lúc.

Sản phẩm nung thành công quyết định bởi nhiều yếu tố sau: khâu chuẩn bị cùi, cách đốt lò, xem lữa trong lò thông qua các "hỏa nhản" nếu không đủ lữa sản phẩm sẽ sống, quá lữa sản phẩm sẽ bị hư. Nhiệt lượng qui định thường từ 400^0c - 800^0c đối với đồ ngang, từ 800^0c đến 1200^0c đối với đồ sứ và một lần nung sản phẩm phải mất từ 36 giờ đến 48 giờ mới xong và phải đốt liên tục. [25.33]

Đa số các lò gốm tại Bình Dương là lò bao xây trên một diện tích khá lớn, cấu tạo nghiêng theo độ dốc để ngọn lữa có thể di chuyển từ căn thứ nhất cho đến căn cuối cùng. Lò xây bằng gạch chịu lửa sa mott kết hợp với gạch thẻ loại đặc biệt. Khi đốt lữa sẽ từ dưới thấp bốc lên cao, mỗi căn

lò đều có chứa một lỗ nhỏ gọi là mắt lò (hỏa nhãm) để người thợ lò quan sát.

Nung lò khâu cuối cùng, cũng là khâu quan trọng nhất. Trong giai đoạn này, khâu nung hoàn toàn là thủ công, dựa theo kinh nghiệm là chính, nên người thợ nung lò rất được coi trọng, nếu là thợ giỏi được trọng vọng.

2.4. Các loại sản phẩm gốm sứ Bình Dương

Gốm sứ truyền thống trên đất Bình Dương, giai đoạn này chủ yếu là gốm dân dụng nhằm phục vụ nhu cầu trong đời sống sinh hoạt hàng ngày, là những loại sản phẩm có cốt gốm bền chắc, chủ yếu đáp ứng cho nhu cầu sử dụng trong gia đình như: chén, đĩa, tô, bình cắm hoa... thường được gọi là gốm đá với nền trắng men xanh. Qui trình sản xuất, kỹ thuật nung, chất liệu, hình thức tráng men và trang trí hoa tiết cho loại gốm này đơn giản, không phức tạp, cầu kỳ nên giá thành sản phẩm rẽ phù hợp với điều kiện kinh tế của nhiều người, nhiều tầng lớp. Các lò gốm Triều Châu, Phước Kiến luôn có ưu thế về các loại sản phẩm này.

Còn các loại khạp, lu, ché, siêu nước, ấm trà hay chậu kiểng, ống nước.... có men màu đen, màu da lươn thường được gọi là sành do có độ bền chắc rất cao, màu sắc trang nhã tiện dụng cho sinh hoạt gia đình ở nông thôn kể cả trong lĩnh vực xây dựng. Sản phẩm sành thường là thế mạnh của các làng gốm Phước Kiến.

- Lu: tiếng địa phương gọi là "mái" người miền Tây gọi là "kiệu"

Lu gồm có 5 loại. Đó là lu nhất, lu nhì, lu ba, lu tư và lu năm. Trong đó lu nhất là loại lu lớn nhất, đựng được khoảng 200 lít nước, còn các loại lu kế tiếp càng theo thứ tự càng về sau càng nhỏ, lu năm là nhỏ nhất.

Hoa văn trang trí trên lu thường là hình rồng, phụng đắp nổi. Lu có men màu vàng da bò, da lươn. Đây là loại men chủ yếu lúc bấy giờ. Lu nhì dùng đựng đường tại các lò đường lúc bấy giờ, loại lu này có men màu đen.

Khụp có 3 loại: khụp hai, khụp ba lớn và khụp ba nhỏ

- Khụp: là loại sản phẩm nhỏ hơn lu, không có hoa văn, chỉ được phủ một lớp men màu da bò hoặc da lươn, khụp có hình dạng khác với lu. Nếu lu có phần miệng và đế nhỏ hơn phần bụng nhiều thì khụp có hình dạng gần như thon dài, đường kính miệng, đế và bụng có độ chênh không lớn.

- Hũ là loại có kích thước nhỏ hơn lu, miệng thắt, màu men giống như màu của lu. Hũ được tạo tác rất đa dạng về kiểu dáng, kích thước, độ dày, mỏng khác nhau. Có loại vai lớn, thành miệng đứng, gờ miệng bằng, hủ men nâu có ba tai hình bướm nhỏ gắn trên vai và loại men vàng da lươn không gắn tai. Có loại hũ nở ra giữa thân, nhìn mặt cắt dọc gần giống hình thoi, loại này phủ men màu. Cũng có loại phủ men da lươn, thành miệng hơi vát, hũ thường dùng đựng rượu, nước mắm, mật... Số lượng ít hơn các loại lu, khụp.

- Chậu: là đồ dùng được sản xuất nhiều do nhu cầu sử dụng, vì thế có nhiều loại khác nhau. Miệng chậu hơi loe, bằng, thân vát dần xuống dưới, đáy bằng hay lõm. Đặc điểm của chậu hơi dày, nặng, độ nung cao,

chắc chắn. Chậu có rất nhiều công dụng khác nhau như: đựng nước rửa mặt, rửa các loại rau quả, làm máng cho lợn ăn.

- Tô, đĩa là loại dùng trong việc ăn, uống hàng ngày. Loại này thường có men trắng vẽ lam.

- Nồi: nồi có 2 loại nồi có tay và nồi tay cầm (như tay cầm của siêu nấu nước). Và mỗi loại được chia làm 2 kiểu là nồi lớn và nồi nhỏ. Nồi không có men và được nung ở nhiệt độ cao nên không thể ngấm nước.

- Siêu: nhìn tổng thể, phần thân của siêu giống hình trụ, hơi phình ra ở đoạn giữa, thu hẹp phần đáy và miệng, đường kính miệng và đáy bằng nhau. Siêu có vòi và tay cầm được chế tác riêng, sau đó gắn vào thân. Nắp hình tròn làm bằng khuôn in, có một nút nhỏ, dẹt phía trên, có hai loại tráng men.

Thời gian sau này làng gốm Bình Dương làm thêm các loại sản phẩm mới như chén (bát). Chén có 02 loại:

Loại 1: làm bằng đất sét dẻo và phủ men trắng với hoa văn gợn sóng dọc theo thân, được người Pháp gọi là Kaibat (cái bát).

Loại 2: gọi là chén con gà (vẽ hình con gà ở thành chén) cả hai loại này được nung nhẹ lửa nên xương gốm có độ xốp. Bên cạnh loại chén có thêm các loại khác như tô, tộ, đĩa, thố...

2. 5. Thị trường

2.5.1. Thị trường trong nước

Từ giữa thế kỷ XIX trở về trước nghề gốm Bình Dương chỉ sản xuất gốm gia dụng. Trong đó, sản phẩm làm cho nghề gốm Bình Dương nổi

tiếng bấy giờ không chỉ tại thị trường trong tỉnh mà còn các khu vực miền Tây, miền Trung là các loại lu, khạp, hủ, vại, đặc biệt là các loại lu. Trong lúc đó ở làng gốm Biên Hòa cũng làm lu, nhưng lu của Biên Hòa lại to, nặn bằng tay nên rất dày và lại không có men, đất làm loại lu này là đất bùn nên lu có màu nâu sẫm không cứng bằng lu do thợ Bình Dương làm ra. Do gọn, nhẹ, có tráng men và bầu cao nên việc vận chuyển đi xa cũng như sử dụng rất tiện. Do vậy lu Bình Dương dần dần chiếm lĩnh thị trường trong nước lúc bấy giờ.

Hiện nay, tuy có nhiều mặt cùng chức năng sử dụng như các loại thùng nhựa, thùng inox, song các loại lu của làng gốm Bình Dương vẫn được tiêu thụ rộng rãi.

Ngoài những sản phẩm trên, các loại như chén đá, bát con gà của làng gốm Bình Dương cũng được thị trường lúc bấy giờ (từ miền Trung trở vào) tiêu thụ rất mạnh.

Đối với các loại sản phẩm là gốm mỹ nghệ như chậu cảnh, đôn voi, tượng... thị trường tiêu thụ chủ yếu là các trung tâm tỉnh lỵ, trung tâm huyện và các thành phố.

Ngày nay, thị trường tiêu thụ của gốm Bình Dương còn được mở rộng ra một số tỉnh phía Bắc, chủ yếu là một số gốm sứ mỹ nghệ và một số sản phẩm dùng trong xây dựng như đèn cột ở trên.

2.5.2. Thị trường nước ngoài

Các sản phẩm gốm Bình Dương ban đầu ra đời chủ yếu để phục vụ nhu cầu của người dân trong vùng, dần dần bạn hàng ở vùng lân cận tìm

đến do đó, thị trường của gốm Bình Dương được mở rộng thêm, không chỉ trong nước mà có mặt cả thị trường các nước khác.

Trước thời Pháp thuộc, thị trường Campuchia là thị trường nước ngoài chủ yếu của gốm Bình Dương. Thương lái buôn Việt Nam và Campuchia sau khi mua các sản phẩm tại đây xong thì cho thuyền ngược dòng theo sông Sài Gòn để qua Campuchia tiêu thụ, các sản phẩm được thị trường Campuchia tiêu thụ chủ yếu lúc bấy giờ như: các loại lu, các loại khạp, hủ các loại, nồi, siêu... ngoài ra còn có các là như chén đá, chén con gà, tô, tộ, đĩa... Theo các chủ lò gốm thì hiện nay thị trường này vẫn còn dùng các loại sản phẩm của gốm Bình Dương.

Đến thời Pháp thuộc thị trường gốm Bình Dương lại được mở rộng sang Pháp, thị trường Pháp chủ yếu tiêu thụ các loại sản phẩm dân dụng, sản phẩm dân dụng cao cấp mà gốm Bình Dương sản xuất như bộ tách trà, chén, đĩa... Tất cả các loại sản phẩm này chỉ sử dụng hai màu xanh và trắng, mà như một số ngghệ nhân trong nghề tại đây nói đó là màu của quốc kỳ Pháp nên người Pháp muốn những loại sản phẩm xuất sang thị trường này chỉ được dùng hai màu trên mà thôi.

3. Nghề gốm ở Bình Dương giai đoạn 1954 - 1975

3.1. Vùng phân bố

“Từ năm 1954- 1975 khắp Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định quá trình đô thị hóa nhanh chóng dẫn đến nhà cửa, phố xá mọc lên san sát, kênh rạch bị lấp đi hàng loạt ảnh hưởng lớn đến hoạt động của các lò gốm ... họ phải di dời lò đến Thủ Đức và khu vực lân cận” [61.74]

Trong công trình địa chí Bình Dương xuất bản năm 1975 có thống kê số lò gốm ở Bình Dương là 108 cái gốm: Thị Xã Thủ Dầu Một có 53 (Phú Cường 43, Phú Hòa 2, Tương Bình Hiệp 1 và Tân An 7); Thuận An 28 (Bình Nhâm 18, Hưng Định 10) và Tân Uyên là 27 (Tân Phước Khánh 21, Vĩnh Truelong 6)

Theo chúng tôi số liệu trên đây chưa chính xác vì vào năm 1935 ở Lái Thiêu đã có khoảng 60 lò gốm với 10.000 người lao động trong ngành gốm [11.480].

Trong giai đoạn này cơ sở hạ tầng phát triển, nhất là đường bộ, nghề gốm được trang bị máy móc trong khâu khai thác nguyên liệu, xử lý đất...lò gốm phát triển mạnh ở những khu vực truyền thống của tỉnh như: Chánh Nghĩa, Phú Thọ, Phú Hòa (Thị Xã Thủ Dầu Một) Thuận Giao, Tân Thới, Hưng Định, An Thạnh, Bình Nhâm (Thuận An) An Bình (Dĩ An) Tân Phước Khánh, Tân Vĩnh Hiệp (Tân Uyên)

Để phục vụ cho sự phát triển lò gốm việc khai thác nguyên liệu cũng phát triển theo ngoài các khu vực khai thác truyền thống như: Thuận Giao, Bình Nhâm, An Thạnh, An Phú (Thuận An) Chánh Lưu (Bến Cát) Phú Mỹ, Phú Hòa (Thị Xã Thủ Dầu Một) Đồng An (Dĩ An) mở rộng thêm ở Tân Phước Khánh, Tân Vĩnh Hiệp, Đất Cuốc, Tân Lập (Tân Uyên).

“Những vỉa đất sứ trắng và các lớp cát giàu đất sứ đang được khai thác ở Đất Cuốc, Lái Thiêu, Chánh Lưu, Bình Hòa.... cung ứng nguyên liệu dồi dào cho các lò gốm Bình Dương, Biên Hòa “ [11.145]

3. 2. Kỹ thuật truyền thống

3.2.1. Về nguyên liệu và sự phát triển ở khâu nguyên liệu trong sản xuất gốm sứ

Ở giai đoạn này việc đưa nguyên liệu từ mỏ đất sét về nơi sản xuất, ngoài sử dụng xe trâu bò kéo, người ta đã sử dụng xe cơ giới vào việc vận chuyển.

Khi vận chuyển nguyên liệu về, người ta phải nghiên già nhuyễn đất ra, sau đó tưới nước vào để lọc bỏ tạp chất, còn lại đất sét tinh làm gốm. Trước đây nghiên đất làm bằng thủ công, giai đoạn này người ta đã dùng máy móc thay thế, ban đầu dùng máy xay, cán, chạy bằng động cơ xăng dầu, giai đoạn sau dùng moteur điện. Việc xối hồ cũng thế, người ta đã biết dùng bơm nước bằng điện để xối hồ, chứ không dùng tay như trước. Thay thế máy móc vào các khâu này đã làm tăng năng suất lao động, chất lượng đất sét được tinh luyện hơn và sản phẩm ra đời chất lượng cao hơn.

Vấn đề chọn nguồn nguyên liệu cho sản xuất gốm sứ cũng khá công phu, phải tích lũy kinh nghiệm từ đồi này sang đồi khác, cha truyền con nối, mới có kết quả, không phải đất sét nào, bất cứ ở đâu cũng làm gốm sứ được mà mỗi loại sản phẩm sành, sứ đều có loại nguyên liệu chọn lọc riêng dành cho nó.

3.2.2. Tạo dáng sản phẩm

Ngoài việc tăng cường sử dụng máy móc gia công phối liệu, thời kỳ này phải kể đến việc sử dụng khuôn in thạch cao, máy xoay bàn tua có động cơ cho việc tạo dáng sản phẩm.

- Về cái bàn xoay:

Đồ gốm thời tiền sử những cộng đồng cư dân cổ đã hết sử dụng bàn xoay để tạo hình sản phẩm gốm và được xem nó là một công cụ quan trọng và luôn được cải tiến trên con đường phát triển. Về hình dáng mặt bàn xoay, nguyên tắc tạo hình sản phẩm trên bàn xoay vẫn như cũ, nhưng cải tiến quan trọng nhất nằm ở khâu làm cho mặt bàn xoay chạy. Trước đây muốn cho bàn xoay chạy, người ta phải lấy tay đẩy, hoặc kéo nó, làm mất nhiều sức lực và cũng khá bất tiện, hiệu quả lao động không cao, vì người thợ vừa phải chú ý vuốt, nắn sản phẩm trên mặt bàn xoay vừa phải kéo cho bàn xoay chạy.

Cho đến cuối những năm 40 đầu năm 50 của thế kỷ XX, người ta đã dùng phương pháp truyền lực của bộ phận trực giữa và dây xích của xe đạp gắn vào để đạp cho bàn xoay chạy bằng đôi bàn chân người thợ, từ đó đã giải phóng được đôi tay, đôi tay người thợ chỉ tập trung chăm chút vào việc tạo hình dáng đẹp cho sản phẩm gốm.

Vào giữa thập niên 70, việc khởi động, chạy bàn xoay đã tự động hoàn toàn, yếu tố kỹ thuật tiên tiến được đưa vào bằng cách dùng moteur điện để kéo bàn xoay chạy, duy chỉ có động tác tạo hình sản phẩm trên bàn xoay vẫn còn và chắc có lẽ không có gì có thể thay thế được đôi bàn tay tài hoa của người thợ gốm.

Phương pháp tạo dáng bằng kỹ thuật mới như đổ rót, in khuôn thạch cao được áp dụng:

* Khuôn rót: dùng cho sản phẩm nhiều chi tiết, sản phẩm không quá lớn, chi tiết đơn giản, có lỗ dưới đáy để rót đất nguyên liệu vào. Sản xuất sản phẩm hàng loạt, nhanh, sản phẩm đều, ít hỏng

Phương pháp tạo hình bằng cách rót hồ đất vào khuôn được sáng tạo đầu tiên ở Pháp năm 1780, tuy nhiên hơn 100 năm sau vào năm 1890 mới phổ biến rộng rãi. Năm 1960 phương pháp này được sử dụng rộng rãi trong các cơ sở gốm ở miền Nam.

- Hồ rót bám vào khuôn khô tạo lớp đất trên mặt khuôn, bề dày lớp đất phụ thuộc thời gian rót hồ vào khuôn

- Phương pháp rót khuôn gốm có các công đoạn sau: khuôn rót + chuẩn bị hồ rót + rót hồ vào khuôn + làm nguội sản phẩm

- *In sản phẩm bằng khuôn thạch cao*

In là dùng tay ép đất vào khuôn cho hiện rõ họa tiết trong khuôn hoặc các hình cần trang trí trong khuôn

+ Các loại khuôn in:

Khuôn in bằng xi măng, khuôn in bằng kim loại, khuôn in bằng thạch cao.

+ *In khuôn*

- Nguyên liệu:

Tạo khuôn bằng thạch cao

- Đổ khuôn đơn giản:

+ Mẫu sản phẩm có thể là mẫu đất, mẫu thạch cao, mẫu gỗ

+ Khuôn đơn giản có thể chia một hay nhiều mảnh

* Khuôn in: Khuôn in ra đời là để đáp ứng việc sản xuất ra các sản phẩm có kích thước lớn, có hình dáng phức tạp như nhiều góc cạnh, lồi lõm. Trước nay vật liệu tạo ra khuôn được làm bằng gỗ hoặc kim loại và sau đó là thạch cao.

Khuôn được làm nhiều mảnh, khớp nối nhau phải thật kín. Cũng có những khuôn được thiết kế cùng lúc nhiều sản phẩm hoặc từng phần của sản phẩm. Sau khi đưa đất sét vào khuôn tạo hình vật mẫu, người ta ráp nối các phần của sản phẩm trước khi nung. Nhìn chung, việc sản xuất đồ gốm bằng khuôn in thường mất nhiều thời gian mà luôn phải thay đổi làm cho giá thành sản phẩm cao hơn.

3.2.3. Mỹ thuật trên gốm

Đến giai đoạn từ những năm 1950 - 1970 kỹ thuật pha chế men màu đã có sự phát triển đáng kể. Để phát triển ngành nghề người chủ phải tự mày mò pha chế thử nghiệm nhiều, có khi gần cả đời người mới tìm ra màu men độc đáo, do vậy những khó khăn trong quá trình tạo men đã biến công đoạn này trở thành một công đoạn then chốt trong quá trình cạnh tranh giữa các lò gốm với nhau do vậy họ giữ rất kỹ không lưu truyền cho người ngoài. Nếu truyền kỹ thuật này cho con thì chỉ truyền cho một đứa con trai được tin tưởng, con gái dứt khoát không được truyền bí quyết nghề.

Ngoài nước men đơn giản (da bò, da lươn của đồ sành lúc đầu) người ta đã biết dùng các loại đá tràng thạch, thạch anh, ôxít coban, đá vôi, silicat, oxyt đồng, nhôm, kẽm làm chất phụ gia... để pha chế men, làm cho men có nhiều loại game màu khác nhau như: màu xanh, màu trắng hồng, màu vàng, màu nâu, màu đỏ rất đa dạng phong phú.

Trong khoảng từ năm 1958 đến năm 1970 các lò gốm ở Bình Dương thường sử dụng men của Ông Lý Vạn Tường (chủ cơ sở gốm sứ Thạch Dung) với các màu xanh, xanh rêu, xanh chói bạc, đen bạc, nâu [10.39].

Đặc biệt là gốm mỹ thuật của xí nghiệp Thành Lễ sử dụng men giả cổ, cùng với các tạo dáng, chấm men, vẽ hoa văn trang trí... tạo cho các sản phẩm gốm trở thành tác phẩm mỹ thuật, chiếm được cảm tình của khách hàng trong và ngoài nước.

Từ năm 1971, Ông Lý Ngọc Minh - Dương Văn Long đã nghiên cứu và chế tạo thành công men chảy (nung bằng cùi) góp phần làm phong phú hóa các loại men gốm [10.39]. Đặc biệt cách dùng men màu chảy để trang trí hoa văn là bước nhảy vọt về kỹ thuật và nghệ thuật ở giai đoạn này, nó khắc phục được việc sử dụng lâu ngày sản phẩm bị bong, bay màu như ở giai đoạn trước.

- Vẽ tạo hình và trang trí trên đế gốm:

Ở giai đoạn sau từ 1960 đến năm 1975 việc trang trí, vẽ hoa văn có nhiều kiểu cách hơn, tùy theo hình dáng sản phẩm, tùy theo chất liệu, thể loại mà người ta dùng cách này, hay cách khác để tạo hoa văn trên gốm cho phù hợp, có giá trị.

- Chạm lộng (chạm thủng)

Dùng dao mũi nhọn cắt xương đất thành các lổ hổng. Người ta thường chạm lộng ở các sản phẩm như: đèn, voi, đôn, lô, bình...

3.3. Nung sản phẩm

- Vẽ kỹ thuật xây lò:

Cơ bản vẽ nguyên tắc vẫn giữ như cũ không thay đổi, như lò vẫn xây trên độ dốc nghiêng 15^0 - 20^0 nhưng vẽ chất lượng lò có tăng lên như lò bầu nối dài có nhiều bầu hơn, từ bảy lên đến trên 10 bầu lò, chất lượng gạch

chịu lửa để xây lò cũng được cải thiện hơn, thời gian sử dụng dài hơn. Về số lượng khi nung, mỗi bầu lò chứa từ vài trăm đến hơn ngàn sản phẩm tùy loại, loại sản phẩm nhỏ như chén, bát thì chứa nhiều hơn, loại lớn như lu, khạp chứa ít hơn.

Đặc biệt ngoài lò bầu, ở giai đoạn này người ta đã cải tiến và xây một loại lò khác hơn lò bầu đó là lò ống. Lò ống xây theo dạng dài, giống như lò gạch, độ nghiêng vẫn phải tuân thủ như lò bầu. Về nguyên tắc độ nghiêng này đã có từ rất lâu, các lò gốm nổi tiếng từ thời nhà Thanh (Trung Quốc) như Cảnh Đức Trấn, hay các lò gốm Bát Tràng ở Việt Nam cũng có chung nguyên tắc đó.

Tại Bình Dương đến năm 1975 chưa có lò nào sử dụng nhiên liệu xăng hay dầu để đốt lò mà chỉ dùng cùi. Từ sau năm 1972 cùi rừng ít đi, các chủ lò thay bằng cùi cao su rẻ tiền hơn nhưng phải đốt trong thời gian lâu hơn [22.112]

3.4. Các loại hình sản phẩm

Đến giai đoạn này ngoài sản phẩm dân dụng đa dạng hơn so với giai đoạn trước, Bình Dương bắt đầu sản xuất loại gốm mỹ nghệ và ngày càng được tiêu thụ rộng rãi.

Căn cứ vào các tiêu chuẩn: màu men (hiếm, lạ, mới) kiểu dáng, kiểu thức (có sự sáng tạo phong phú) và nghệ thuật trang trí đạt yêu cầu về mỹ thuật để phân định đâu là gốm sứ dân dụng và đâu là gốm sứ mỹ thuật.

Gốm sứ mỹ thuật có thể chia làm nhiều dạng tùy thuộc và thể loại đế tài như:

- Gốm mỹ nghệ phục chế, giả cổ: đây là những loại sản phẩm chủ yếu dùng vào mục đích trang trí nội thất, ít sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày. Những chiếc bình, dĩa, ấm, chén, bộ đồ trà, độc bình, bình cắm hoa... được phục chế với loại men quý hiếm như: men lam, men ngọc, men bạc, men lục, men đen. Để có được những sản phẩm cho thật giống và đạt hiệu quả mỹ thuật, các nghệ nhân, các thợ gốm không chỉ phải có bản lĩnh nghề nghiệp điêu luyện mà còn phải có sự hiểu biết sâu sắc về niên đại, lịch sử, kiến thức về mỹ thuật. Khó khăn lớn nhất đối với các loại sản phẩm này là sự chính xác về kiểu thức, kiểu dáng, màu men, họa tiết trang trí nhằm đạt được sự trung thực của sản phẩm giả cổ, thuyết phục được người mua. Do tính chất đặc biệt của sản phẩm nên số lượng sản xuất các mặt hàng này thường không nhiều, giá thành lại đắt, ít được người bình dân sử dụng, phần lớn được các gia đình giàu có hay có thu nhập kinh tế cao, các cơ sở văn hóa, dinh thự sử dụng để trang trí nội thất hoặc xuất khẩu ra nước ngoài để đáp ứng nhu cầu sưu tập, làm quà tặng...

Một vài cơ sở sản xuất gốm ở Lái Thiêu, Tân Phước Khánh trong đó đặc biệt nhất là cơ sở Thanh Lễ (Thủ Dầu Một) luôn được khách hàng ưa chuộng với mặt hàng gốm sứ giả cổ này.

- Gốm mỹ nghệ dân dụng: đây là những sản phẩm thông dụng, rất gần gũi trong cuộc sống đời thường, vừa có giá trị sử dụng, vừa có giá trị thẩm mỹ, đặc biệt nhất là trong lĩnh vực trang trí môi trường nội thất và ngoại thất.

Sản phẩm gốm mỹ nghệ ở Bình Dương rất đa dạng, phong phú về chủng loại và mặt hàng, có thể kể các dạng chính như sau:

- Tượng gốm mỹ nghệ: ở lĩnh vực này có sự kết hợp giữa gốm và các nghệ nhân điêu khắc trong việc sáng tạo mẫu mã. Bên cạnh các mẫu cũ được sao chép nhiều lần để sản xuất hàng loạt với mục đích lợi nhuận, các nghệ nhân điêu khắc với ý thức tìm tòi, sáng tạo nhằm tạo ra nhiều mẫu mới, phù hợp với thị hiếu thẩm mỹ của người tiêu dùng trong hoàn cảnh xã hội cụ thể. Bình Dương nghề làm tượng gốm mỹ nghệ thật sự phát đạt trong những năm 1950, 1960 và tiếp tục phát triển cho đến sau này với các thể loại tượng như:

+ Tượng có đề tài tôn giáo để phục vụ nhu cầu tín ngưỡng như các tượng: Phật Thích Ca, Quan âm Bồ tát, Các vị La hán, ông Địa, Thần tài, các loại tượng Thánh, Chúa, Đức Mẹ đồng trinh, các tượng Nữ thần, Phước Lộc thọ, để thờ trong chùa, nhà thờ hay trong gia đình, lạm hoa văn trang trí... để cung cấp cho nhu cầu xây dựng các cơ sở tôn giáo

+ Tượng với đề tài với con người, đặc biệt là hình tượng người phụ nữ như: cô gái đọc sách, đánh đàn, phụ nữ ba miền, khỏa thân, người cá, các cô gái người dân tộc, mục đồng, mẫu tử.

+ Tượng với đề tài loài vật với các loại con vật gần gũi trong đời sống con người như: mèo, chó, gà, vịt, ngỗng, ngựa, chim, cò, sư tử, cọp... nhằm mục đích trang trí ngoại thất hay các con vật sống dưới nước như cá éch, tôm, cua... để trang trí cho các bể cảnh, non bộ

- Đôn voi và Chậu cảnh

Đây là hai loại mặt hàng truyền thống và cũng là hai sản phẩm chính của một vài cơ sở sản xuất gốm mỹ nghệ ở Tỉnh Bình Dương trong vài năm gần đây. Đôn voi được sản xuất với nhiều kích thước khác nhau,

chủ yếu để trang trí hoặc dùng làm ghế ngồi. Kiểu dáng hoa văn họa tiết trang trí trên thân voi được vẽ kỹ lưỡng, đăng đối màu sắc hài hòa. Các chủ lò sản xuất thường sử dụng các loại men tổng hợp với nhiều cách pha trộn phức tạp dùng làm màu cho đôn voi và chậu cảnh. Đôn voi, bộ bàn ghế đôn voi là những mặt hàng mà khách trong và ngoài nước rất ưa chuộng.

Cùng với đôn voi, chậu cảnh cũng là một mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống tinh thần, đời sống tâm hồn con người. Với quan niệm con người tồn tại không thể không hòa đồng với thiên nhiên, hàng trăm loại hình chậu hoa cảnh của tỉnh Bình Dương luôn hiện diện ở các sân nhà, công viên, các công trình văn hóa, tôn giáo, để trang trí làm đẹp môi trường sống của con người.

Từ những đế tài, các loại gốm sứ nêu trên, chúng ta nhận thấy rõ với nghề truyền thống được hình thành và phát triển từ hơn một thế kỷ, gốm sứ Bình Dương đã làm ra những sản phẩm gốm mỹ thuật phục vụ nhiều lĩnh vực khác nhau cho mọi người, giúp con người hưởng thụ cả về nhu cầu vật chất, nhu cầu sử dụng và còn được thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ cái đẹp trong đời sống của mình.

3.5. Thị trường gốm Bình Dương

3.5.1. Thị trường trong nước

Trong những thập niên 1954 – 1975 nghề gốm được đầu tư mạnh mẽ về vốn và kỹ thuật, cũng như lực lượng lao động có tay nghề cao. Nghề gốm Bình Dương bắt đầu mở rộng thị trường và giao lưu với các tỉnh trong khu vực, vì thế sản phẩm đa dạng và phong phú hơn.

Ngoài ra nhiều xí nghiệp gốm của Bình Dương tiếp tục đầu tư nhà xưởng, cơ sở vật chất, kỹ thuật, tay nghề lao động. Như xí nghiệp gốm Thanh Lễ có xưởng đồ gốm chuyên sản xuất gốm mỹ thuật cao cấp. Xí nghiệp mời gọi hàng chục nghệ nhân từ Biên Hòa sang trả lương rất cao (01 tháng 3600 đồng, mà 01 lượng vàng lúc đó chỉ có 2800 đồng).

Những loại gốm mỹ thuật phần nhiều là những vật dụng dùng trang trí trong nhà và làm cảnh như: độc bình cắm hoa, tượng voi, kỳ lân, chậu kiểng, đôn, đồ trà, bình tích nước, chén kiểu.v.v... chiếm được cảm tình của khách hàng.

Ngoài ra, còn có sản phẩm tượng thạch cao đủ loại như: Phật bà Quan Âm, Chúa Giêsu, Đức bà Maria, Phước Lộc Tho, Quan Công, Thần Tài, ông Địa, các loại chim thú... Đặc biệt là những sản phẩm gốm giả cổ, một bước đột phá trong sử dụng men, sự khéo tay, kinh nghiệm những nghệ nhân của xí nghiệp gốm Thanh Lễ đã sáng tạo ra nhiều mẫu mã khá đẹp, giàu giá trị thẩm mỹ và nghệ thuật, rất hợp với thị hiếu khách hàng trong và ngoài nước.

3.5.2. Thị trường nước ngoài

Đặc biệt giai đoạn này có xí nghiệp gốm Thành Lễ tạo ra những sản phẩm phù hợp với thị hiếu khách hàng (nhất là Châu Âu). Hàng gốm sứ Thành Lễ sản xuất vừa có chất lượng vừa có hình thức đẹp tạo ra các sản phẩm có giá trị mỹ thuật cao, bán trên các thị trường Tây Đức, Bỉ, Hồng Kông, Úc, Pháp, Mỹ... và một số nước ở Châu Phi.

CHƯƠNG 3.

NGHỀ GỐM TRONG CƠ CẤU KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA BÌNH DƯƠNG TRONG GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ CUỐI THẾ KỶ XIX – 1975

1. Cấu kinh tế – xã hội Bình Dương giai đoạn cuối thế kỷ XIX-1954

1.1. Ngành nông nghiệp

Với điều kiện thuận lợi về địa lý, đất đai, sông ngòi và khí hậu vùng đất Bình Dương sớm được khai phá, diện tích nông nghiệp tăng nhanh chóng, dân cư tụ họp ngày càng đông “Vùng đất Đồng Nai – Gia Định xưa ngay từ rất sớm đã trở thành dựa lúa lớn trong cả nước” [3.206]. Riêng Bình Dương là vùng có dân số phát triển nhanh, vào cuối thế kỷ XIX dân số khoảng 60.000 đến 90.000 người, kinh tế phát triển, lúa gạo không những đủ cung cấp cho địa phương mà còn cung cấp cho vùng miền Trung – Phú Xuân. Ngay từ rất sớm lúa gạo đã được sản xuất dư thừa so với nhu cầu lương thực trong vùng. Và số lúa dư thừa ấy đã biến thành hàng hóa được mang đi các nơi khác trong nước chủ yếu là các phủ phía ngoài xứ Đàng trong, nhất là xứ Thuận Hóa và bán cả ra Đàng ngoài. “Diện tích đất của cả Biên Hòa là 689 mẫu, thì Bình An có tối 543 mẫu chiếm 79% đất của toàn tỉnh Biên Hòa” [5.8]. Dù vậy, “Trái với đa số các vùng khác của Nam Kỳ, Thủ Dầu Một không phải là xứ sở ruộng lúa phì nhiêu, mặc dầu vùng đất thấp của Tỉnh có đặc điểm địa lý như các vùng khác của Nam Kỳ”.[63.8]

Diện tích đất trồng lúa 13.305ha , diện tích trồng trọt các loại cây khác là 11.579ha. Bình Dương không có những cánh đồng cò bay thảng cánh mà là những khu đất nhỏ thích hợp với các loại cây công nghiệp và

cây ăn quả, mang nhiều tính chất vường hơn là ruộng. “Với loại hình đất đai như vậy, kinh tế nông nghiệp chỉ có thể bó hẹp ở kinh tế gia đình, nếu thiếu thì chỉ thuê mướn theo thời vụ, vì thế nông dân Bình Dương đã có tính tự do, thích hợp với loại hình kinh tế kiểu kết hợp nông nghiệp – dịch vụ – tiểu thủ công nghiệp” [5.7]

Ngoài cây lúa, còn có cây khoai mì (sắn) khoai lang, bắp (ngô) đậu phộng (lạc)... Rất thích hợp với cùng đất đồi gò, dễ trồng và chăm sóc nên phát triển rất tốt. Đặc biệt là cây ăn trái được trồng rất sớm và phát triển nhanh vì phù hợp với thổ nhưỡng và khí hậu nơi đây như: chanh, bưởi, cam, quýt, chuối, mít, dừa... Về sau có thêm sầu riêng, mãn cầu, măng cụt, chôm chôm, mít tố nữ... cây ăn trái của Bình Dương phát triển rất lâu đời và nổi tiếng của vùng Đồng Nai – Gia Định không những cung cấp đáp ứng nhu cầu của địa phương mà còn được trao đổi, buôn bán trong khu vực.

Tuy là cây ăn quả chỉ ở mức kinh tế vường, nhưng từ rất sớm, kinh tế vường đã vượt quá giới hạn của nền kinh tế tự cấp tự túc và đã mang tính sản xuất hàng hóa. Kinh tế vường đã có sự trao đổi, mua bán và ngày càng có vị trí kinh tế cao trong cơ cấu cây trồng của người dân Bình Dương thời kỳ khai phá. “Người ta ước đoán rằng Măng Cụt của các vùng Bình Chánh (Thuận An) và Bình Điền (Thị Xã Thủ Dầu Một) được cung cấp cho toàn miền Nam Kỳ Việt Nam. Người Việt cũng trồng chè với chất lượng cao và chủ yếu là trồng dứa với qui mô. Người ta thấy được nhiều cánh đồng trồng mía trên các vùng mang lại lợi ích cao “ [63.9]

Khi thực dân Pháp thôn tính miền Nam, chúng liên tiếp hành ngay chính sách khai thác thuộc địa, do đó ngành nông nghiệp Bình Dương có

nhiều thay đổi quan trọng. Sự thay đổi đó thể hiện ở nhiều mặt như diện tích trồng trọt, phân bối, cơ cấu, năng suất và sản lượng các loại cây trồng. Đặc biệt là xuất hiện nhiều giống cây mới, cũng như phương pháp chế biến, bảo quản sản phẩm. Tất cả làm thay đổi diện mạo ngành nông nghiệp Bình Dương.

Sự thay đổi đầu tiên mang tính đột phá, là sự ra đời của hệ thống đồn điền cao su. Nó tạo ra tác phong công nghiệp về nhu cầu lao động, cung cách quản lý sản xuất mới, tạo ra một lực lượng công nhân đông đảo làm việc ở các đồn điền, tạo nên một bước nhảy vọt về nhu cầu lực lượng lao động của địa phương. “Bình Dương là tỉnh nổi tiếng về ngành sản xuất cao su thiên nhiên, diện tích cao nhất là năm 1941 đạt 45.000ha [16.101] cây cao su trở thành thế mạnh trong ngành nông nghiệp của Bình Dương. “Từ năm 1953 cao su là một trong những ngành đem lại nhiều ngoại tệ nhất cho Việt Nam. Năm 1959 cao su chiếm 62% số hàng xuất cảng mà một phần quan trọng do Bình Dương cung cấp” [22.102]

Ngoài cây cao su, cây công nghiệp còn có cây mía, có mặt rất sớm và trở thành phổ biến như thử hàng hóa nông sản thực sự. Cây thuốc lá xuất hiện ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX, nhưng là loại cây dễ trồng, ít sâu bệnh, có thể trồng trên những vùng đất xấu, nghèo dinh dưỡng, nên chỉ phát triển khoảng 5.000ha

Từ lâu trên đất Bình Dương cây tiêu được xác định là một trong những cây quan trọng, kế đến là cây điêu và cây cà phê. Có thể nói trong quá trình phát triển ngành nông nghiệp Bình Dương có sự thay đổi căn bản và khẳng định thế mạnh của mình. Đặc biệt là chọn các loại cây trồng phù

hợp với đặc điểm khí hậu thổ nhưỡng, địa hình và cả tập quán canh tác, tạo cho nông nghiệp Bình Dương khác nhiều với các tỉnh khác của Nam bộ.

1.2. Ngành lâm nghiệp

Cũng như khu vực miền Đông Nam Bộ, cách nay ba thế kỷ Bình Dương được bao phủ bởi rừng nhiệt đới rậm rạp, hoang sơ. Tài nguyên rất phong phú nơi cung cấp gỗ và thú rừng, nghề khai thác rừng phát triển rất sớm.

“Khai thác rừng là một nguồn lợi lớn, việc bán gỗ không những là một mục tiêu lớn của hoạt động kinh doanh mà người ta còn chú trọng đến việc khai thác các sản phẩm từ gỗ như dầu, khai thác nhựa dầu đã đem lại lợi nhuận rất cao. Nói chung các nhà buôn gỗ xưa của tỉnh là những nhà giàu đáng kể. Rừng bao gồm nhiều loại cây quý như: Gỗ, Trắc, Sao, Vên Vên, Cẩm Lao, Bời Lời, Gáo và Dầu” [63.9]

Sau khi hoàn thành cuộc xâm lược, thực dân Pháp bắt đầu chính sách khai thác thuộc địa, làm cạn kiệt tài nguyên và thổ sản của Bình Dương. Cho đến đầu những năm 1930, có khoảng gần 10.000ha rừng bị phá để trồng cây cao su, chủ yếu là ở Dầu Tiếng, Bến Cát, Tân Uyên...

“Từ rất sớm Thủ Dầu Một cũng có những chủ xưởng than hầm được lấy từ các khu rừng bị cháy, để cung cấp nhiên liệu cho Sài Gòn, Biên Hòa và các tỉnh miền Trung” [5.81]

Khi bước vào thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, dưới sự kiểm soát của chính quyền cách mạng, khai thác gỗ để xây dựng nhà cửa, doanh trại... phục vụ kháng chiến. Cũng có một vài hoạt động

kinh tế như tổ chức bán khoán lâm sản, thu tiền để xây dựng ngân sách kháng chiến.

Chăn nuôi là một trong những bộ phận chính yếu để cấu thành nền kinh tế nông nghiệp, do vậy có thể nói chăn nuôi được hình thành ở đây từ khá sớm. Tuy nhiên chăn nuôi được coi là thứ yếu trong cơ cấu nông nghiệp, nó chỉ mang tính gia đình, hộ nông dân cá thể mạnh mún, nhỏ bé.

1.3. Ngành thủ công nghiệp

Vào giữa thế kỷ XIX, thế mạnh kinh tế ở vùng đất Bình Dương xưa, chủ yếu tập trung vào các nguồn lực như lâm sản, chế biến gỗ, nghề mộc, nghề gốm sứ dân dụng, nghề sơn mài mỹ thuật.

“Nhờ vào nguồn nguyên liệu dồi dào, lúc nông nhàn, cư dân người Việt đã tham gia làm các nghề cưa, xẻ, mộc, sơn mài, điêu khắc, gốm. Sản phẩm các nghề thủ công không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của cư dân hàng ngày mà nó còn được đem buôn bán, trao đổi với cư dân các địa phương khác trên cả nước, nhất là Nam Kỳ Lục Tỉnh. Chính các nghề thủ công này, chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế của người dân lúc bấy giờ, nó còn đánh dấu sự phân công lao động và quá trình chuyên môn hóa lao động trong cộng đồng dân cư Bình Dương lúc bấy giờ”

[3.207]

Ban đầu thợ mộc tham gia làm ghe thuyền phục vụ cho hoạt động sản xuất và nhu cầu đi lại trên vùng sông nước. Nghề này nhanh chóng phát triển để đáp ứng yêu cầu vận tải, giao thông, trao đổi hàng hóa...các

trại đóng thuyền của nhà nước, tư nhân được mở ra qui tụ nhiều thợ thủ công giỏi.

Bình Dương hình làng những làng nghề hơn 100 năm như: làng điêu khắc, làng làm guốc, làng sơn mài, làng gốm... Tại Thủ Dầu Một đã hình thành rải rác các làng nghề như làng Phú Cường là Trung tâm của xẻ gỗ, đóng thuyền lớn nhất nhì Nam kỳ “An Nhứt Thuyền” (nơi đóng thuyền lớn nhất xứ Bình An tức Bình Dương Ngày nay) chạy dọc theo triều sông Sài Gòn đến thôn Chánh Hiệp [5.145]

Nghề điêu khắc mỹ thuật

Nghề mộc (cưa xẻ, đóng mới, chạm trổ, điêu khắc) nói chung xuất hiện đất Bình Dương rất sớm. Theo chân những người thợ miền ngoài nghề mộc vào Nam Bộ và phát triển rất nhanh. Đất mới, người mới, với sự nhẫn nại và óc sáng tạo với đôi bàn tay khéo léo, người Việt trên đất Bình Dương xưa đã tận dụng được sự ưu đãi của thiên nhiên, góp sức mình vào công cuộc khai phá, hình thành được các khu dân cư, làng nghề cho đến ngày nay.

Tài nguyên rừng đã ban phát nguồn lợi cho bao lớp cư dân đến sinh sống, lập nghiệp và có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống vật chất và tinh thần nhiều thế hệ sau. Họ đã biến gỗ thành nhà, xây dựng các công trình công cộng đầu tiên như: đình, chùa tạo dấu ấn mỹ thuật trong nếp sinh hoạt hàng ngày. Với nguồn gỗ dồi dào và phong phú về chủng loại như: sao, gõ, đan, giáng hương, trai... Cư dân nơi đây đã tìm cách khai thác sử dụng nguồn tài nguyên, tạo thành các sản phẩm cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng trong địa phương và các tỉnh lân cận. “Đọc theo bờ rạch Lái Thiêu,

có dãy nhà chuyên vẽ kiếng, thợ cái (thợ cả) vẽ mô hình, phụ nữ, trẻ con thì tô nước sơn, rồi thợ cái điều chỉnh lần chót. Thợ cẩn, thợ tiện, thợ mộc từ Bắc Bộ vào sống ở quanh chợ” [17.345]

Nghề mộc xuất hiện và phát triển tại vùng đất thuộc tỉnh Bình Dương là tất yếu của sự phát triển kinh tế xã hội trong quá trình phát triển của vùng, do điều kiện tự nhiên hội đủ, cộng với sự linh hoạt, nhạy cảm của lưu dân Việt. Đồ gỗ gia dụng của vùng đất Thủ từ lâu đã được ưa chuộng do kiểu dáng đẹp, chất lượng gỗ tốt, không pha tạp như ở những vùng hiếm gỗ khác. Thợ chạm trổ gỗ Bình Dương biết chạm, trổ, khắc họa các hoa văn, môtip trang trí dân dã như tùng, bách, các loại hoa như hoa cúc, mẫu đơn... Là vùng đất thu hút các thợ mộc từ miền Bắc và miền Trung có tay nghề cao lân lượt di dân vào Bình Dương. Hành trang của họ mang theo là sự khéo léo, óc sáng tạo và các kinh nghiệm về kỹ thuật chạm, khám xà cừ trên các tủ thờ, ghế dựa, trường kỷ, hương án...cũng như các loại hoành phi, câu đối. Và, Đất Thủ Dầu Một từng được coi là cái nôi của nghề mộc gia dụng.

Nghề sơn mài

Sơn mài có nguồn gốc từ Trung Quốc và được truyền vào Việt Nam vào khoảng thế kỷ thứ XV, với dạng ban đầu là tranh sơn son thếp vàng như vật dụng thờ ở cung đình như hoành phi, câu đối, điện thờ, hương án thờ. Sau đó với sự phát hiện ra cây Sơn ở đất Phú Thọ, cho một loại nhựa màu sắc đẹp, láng bóng, bền, các nghệ nhân đã dần thay thế cho chất liệu sơn của Trung Quốc trước đó để tạo nên những bức sơn mài mang đủ màu sắc dân gian Việt Nam. Qua cuộc di dân từ Bắc vào Nam vào thế kỷ XVII,

một dòng người dân gốc Ngũ Quảng xuôi theo sông Sài Gòn đến huyện Bình An đã mang theo nghề sơn mài lập nghiệp, sinh sống và truyền nghề sơn mài ở đây có điều kiện tồn tại và phát triển. Đất Tương Bình Hiệp (Thị xã Thủ Dầu Một) là nơi có nhiều nghệ nhân giỏi đã tập hợp thành một làng nghề sơn mài cha truyền con nối. Đến năm 1901 Pháp thành lập trường Bá Nghệ thực hành ở Thủ Dầu Một, chủ yếu dạy về nghề chạm trổ, trang trí, sơn mài. Từ đó nghề sơn mài đã phát triển nhanh chóng và rộng khắp như hiện nay. Nghề sơn mài đã tạo ra lực lượng lao động đông đảo, đóng góp tích cực cho sự phát triển của Bình Dương.

Hoạt động tiểu công nghiệp Bình Dương có một vai trò và vị trí kinh tế quan trọng cho địa phương và khu vực. Các nghề thủ công nghiệp đã giải quyết cho một lực lượng lao động có công ăn việc làm tương đối ổn định. Thủ công nghiệp là một hoạt động kinh tế quan trọng góp phần cho Bình Dương phát triển.

Bình Dương là một vùng có nhiều ngành nghề thủ công nổi tiếng, đội ngũ thợ thủ công khá đông và tập trung nghề thủ công thu hút một lực lượng lao động đáng kể chủ yếu tập trung ở Lái Thiêu và Thị xã Thủ Dầu Một diện tích đất chỉ chiếm 12% của cả tỉnh, trong khi đó dân số chiếm 70% (190.000 người / 260.000 người) tập trung những làng đông dân như Phú Cường, Tương Bình Hiệp, Tân An, An Thạnh, Tân Phước Khánh [22.58]

1.4. Nghề gốm

Nghề gốm của Bình Dương có một vai trò và vị trí kinh tế quan trọng của địa phương và khu vực so với sự phát triển của ngành nghề trên, nghề gốm đóng vai trò rất lớn trong việc phát triển kinh tế của Tỉnh Bình Dương. Ngoài khu vực Tân Vạn (Dĩ An) phát triển nghề gốm từ thế kỷ VIII, kể đến là khu vực Lái Thiêu, Phú Cường, Tân Phước Khánh hình thành một trung tâm phát triển gốm từ cuối thế kỷ XIX. “Thủ Dầu Một là một trong hai trung tâm sản xuất gốm lớn nhất miền Nam” [43.113]

Vùng dân cư dựa trên yếu tố địa dư và kinh tế đã được thành lập từ lâu và có tính cách vĩnh viễn. Những địa danh Lái Thiêu, Tân Thới, Búng, Phú Cường đã được nhắc đến trong các sử liệu như là các vùng trù phú, thương mại phát triển, dân cư đông đúc. Phú Cường đã trở thành huyện lỵ Bình An (nay là Bình Dương); Búng có thời đã là thủ phủ của Thủ Dầu Một. Lái Thiêu, Tân Thới được xem như là một trong những vùng định cư đầu tiên của người Việt xứ Đồng Nai [22.57] “Lái Thiêu là tụ điểm giao lưu thủy bộ nên chợ phát triển nhanh, tiệm ăn tấp nập, chè cháo, cà phê bán suốt đêm, với nhiều khách vãng lai, không kém một tỉnh lỵ. Theo niêm giám Đông Dương năm 1912, Chợ Lái Thiêu đứng đồng hạng với các chợ sung túc phía đồng bằng như Ô Môn, Bình Thủy (Cần Thơ) ngang với tỉnh lỵ Trà Vinh, Thủ Dầu Một, Long Xuyên, Châu Đốc, Biên Hòa” [40.350]. Theo sử sách còn để lại trong thế kỷ XVIII và XIX đã có tàu buôn của Anh, Nhật, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nhì, Trung Quốc.... Đến Việt Nam buôn bán. Gốm sứ Bình Dương là một trong những mặt hàng được lưu thông từ thời gian đó [43.121]

Trên đường Thủ Dầu Một đến Sài Gòn, chúng ta đi qua các vùng địa phương như Búng, Lái Thiêu một trong những chợ quan trọng nhất của miền Đông Nam bộ. Ở đây người ta buôn bán đồ gốm và hàng đan lát [55.7]

Từ 40 lò gốm có từ đầu thế kỷ XX ở ba vùng Lái Thiêu, Phú Cường, Tân Phước Khánh... Lần lượt phát triển ra các vùng lân cận như Thuận Giao, Phú Hòa, Tân An... Đến những năm 30 Bình Dương phát triển gần 100 lò gốm thu hút hàng chục ngàn dân lao động. “Số lò gốm ở trong vùng huyện Lái Thiêu trong tỉnh Thủ Dầu Một độ 60 cái, dùng khoảng 10.000 công nhân. Trừ ba lò của người Việt thì tất cả là của tư sản Hoa Kiều. Các lò này cung cấp đồ gốm cho cả Nam Kỳ, cho các vườn cao su. Lò gốm Lái Thiêu thành lập từ 1888 [17.480]

Khi lò gốm phát triển nhu cầu nguyên liệu, đất sét khai thác tại chỗ không đủ cung ứng nên người dân mua đất sống từ các nơi khác đem về xay để lọc thành hồ (đất chín) cung cấp cho các chủ lò. “Xã Thuận Giao thuộc huyện Lái Thiêu (Thuận An) dân số 1356 người, hết 60% gia đình sống với nghề khai thác hầm đất. Hàng ngày có từ 25^{m^3} đến 30^{m^3} (khoảng 70 tấn) Đất sét sống và hồ được cung cấp cho các lò gốm ở Tân Phước Khánh, Lái Thiêu và Phú Cường” [22. 99]

2. Cơ cấu kinh tế – xã hội Bình Dương giai đoạn năm 1954 - 1975

2.1. Về nông nghiệp

Trong kháng chiến chống Mỹ do chiến tranh diện tích đất nông nghiệp bị suy giảm nặng, nhưng trong sản xuất nông nghiệp bước đầu

được đầu tư vốn, kỹ thuật canh tác, đưa máy móc cơ giới hóa nông nghiệp, cho vay vốn đầu tư từ ngân hàng... Càng phát huy mạnh mẽ thế mạnh vẫn là cây công nghiệp ngắn và dài ngày.

“Năm 1968 do chiến tranh diện tích đất của cây lương thực bị suy giảm nặng, 16.667 ha ruộng vườn bị bỏ hoang” [22.99]

Từ năm 1965 đến năm 1975, Đế quốc Mỹ đã thực thi chính sách viện trợ kinh tế, đưa vào một số thiết bị máy móc nông nghiệp, giống mới, xăng dầu, phân bón, phát triển tín dụng, ngân hàng nông nghiệp đưa ra một số ưu đãi cho nông dân... Bởi vậy trồng trọt và chăn nuôi đã có một số thay đổi nhất định, lúa và cây hoa màu được tăng cường, diện tích tăng từ 12.000ha đến 15.000ha [5.26]

Trong tập quán chăn nuôi của dân gian, heo thuộc loại dễ nuôi, nuôi trong chuồng là phổ biến. “Thời kỳ 1954 có các chương trình định canh định cư và khuyến nông trợ vốn cho các hộ nông dân đầu tư lớn chuồng trại, nuôi theo kiểu công nghiệp, có nhà máy thức ăn gia súc kèm theo và như vậy có cả khu vực chế biến, lò mổ và vận chuyển nguồn thực phẩm tại chỗ” [5.65]

Trong giai đoạn 1954 – 1975, Bình Dương trở thành địa bàn nông nghiệp quan trọng, là nơi cung cấp nguồn lương thực, thực phẩm quan trọng cho thành phố Sài Gòn. Các trại heo giống và chăn nuôi phát triển theo kiểu công nghiệp đại trà, cải tiến kỹ thuật phối giống, trại gia súc và các xưởng chế biến thức ăn gia xúc, chế biến và làm đông lạnh nguồn thịt tươi từ các bò mổ đã được xây dựng ở Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một... góp phần làm cho số lượng đàn heo tăng nhanh “vào năm 1972 trâu 18.500

con, bò 19.500 con và heo 120.000 con, gia xúc gia cầm 1.500.000 con” [5.66]

Cuối năm 1973, có ba đồn điền hoạt động, đồn điền Michelin (Dầu Tiếng) thu dụng 1100 nhân công, đồn điền Phước Hòa (Phú Giáo) sử dụng 400 nhân công và đồn điền Lai Khê thu dụng 70 nhân công [16.102]

Trong kháng chiến chống Mỹ, tình hình diễn biến phức tạp về chính trị nền kinh tế lâm nghiệp cũng ảnh hưởng nhiều. Do chiến tranh bom đạn, chất độc phá hoại, nạn cháy rừng. Rừng Bình Dương kiệt quệ và suy thoái.

2.2. Về ngành thủ công nghiệp

Trong thời kỳ từ 1954 – 1975 tiểu thủ công nghiệp Bình Dương có bước phát triển nhất định. Trên địa bàn hình thành các làng nghề và xí nghiệp hoạt động nổi tiếng. Hình thức xí nghiệp trong ngành là một hình thức mới. Tại Bình Dương có ba xưởng sản xuất quan trọng hoạt động nổi tiếng: Thành Lễ, Trần Hà, Văn Thoạt (Thị Xã Thủ Dầu Một)

Xí nghiệp sơn mài Thành Lễ có năm cơ sở: xưởng mộc, xưởng đồ gốm, xưởng sơn mài, xưởng thảm len và hai phòng triển lãm. Xí nghiệp thu hút cả ngàn công nhân. Sản phẩm bán rộng rãi trong nước và thị trường thế giới như: Tây Âu, Pháp, Đức... “Có thể nói không quá, Thủ Dầu Một là một trung tâm về nghề sơn mài. Ở đây không chỉ có các cơ sở sơn mài nổi tiếng như Thành Lễ... mà còn có cả làng sơn mài Tương Bình Hiệp... theo một số chuyên gia, sơn mài Thủ Dầu Một chịu được khí hậu vùng hàn đới Châu Âu, không bị bong nứt hoặc biến dạng” [67.115]

Một số tài liệu phản ánh từ năm 1954 – 1960 mỗi năm các xưởng sơn mài ở Thủ Dầu Một sản xuất được khoảng 40.000 sản phẩm lớn nhỏ, trị giá 25 triệu đồng miền Nam, Phần lớn sản phẩm được xuất cảng sang Pháp, Mỹ, Tây Đức, Singapore”

2.3. Vai trò của nghề gốm

Đến giai đoạn này Bình Dương trở thành một trung tâm sản xuất gốm lớn nhất ở miền Nam. Trên địa bàn tỉnh có hơn 100 lò gốm, sản phẩm khá đa dạng gồm: các loại vật liệu xây dựng như gạch, ngói, các sản phẩm dân dụng như chén, bát, lu, vại, các sản phẩm gốm mỹ thuật như đôn voi, tượng người, tượng thú, ấm chén, bình hoa... “Tỉnh Bình Dương hiện có 108 lò gốm lớn, nhỏ sản xuất các loại gốm mỹ thuật và thực dụng” [16.110], “Năm 1964-1975 trên toàn Thị Xã Thủ Dầu Một số cơ sở gốm đã tăng lên 47 lò với 93 chủ nhân và 718 nhân công làm thuê [25.7]. Nghề gốm được đầu tư trang bị kỹ thuật cho các công đoạn khai thác nguyên liệu, khâu trộn đất, tạo mẫu, tạo các chất phụ gia, men trang trí và nâng cao trình độ họa hình lên sản phẩm... Đặc biệt hàng gốm giả cổ của Xí Nghiệp Thành Lễ được nước ngoài ưa chuộng.

“Hoạt động lò gốm là ngành tiểu công nghệ quan trọng nhất Bình Dương (Bình Dương là tỉnh hoạt động lò gốm đại diện cho miền Nam thời bấy giờ)” [22.113]

2.4. Sự phát triển nghề gốm góp phần ổn định xã hội

2.4.1. Thu hút lao động

Vốn là một vùng đất mới, bên cạnh những cư dân bản địa, từ thế kỷ XVII đất Bình Dương đã liên tục đón những cư dân từ mọi nơi đến lập cư. Đó là những người Việt ở vùng Ngũ Quảng đến lập nghiệp vì không chịu nổi sự vơ vét bóc lột của triều đình cũng như cảnh sống cơ cực, lầm than do cuộc chiến tranh giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh – Nguyễn gây ra. Bên cạnh người Việt, còn có một bộ phận không nhỏ người Hoa không chịu làm tôi cho nhà Thanh, đã xin chúa Nguyễn cho làm dân Việt để lánh nạn tại đất Bình Dương xưa. Lịch sử vùng đất Thủ đã chứng minh rằng, chính từ những lớp cư dân đầu tiên từ các vùng khác nhau, xuất phát từ nhiều nguồn văn hóa khác nhau đã hình thành nên văn hóa vùng đất Thủ – Bình Dương, thể hiện rõ nét qua những sản phẩm gốm do con người đất Thủ tạo nên. Vùng đất mới có nhiều ưu đãi nhưng cũng đầy những khó khăn thử thách do địa hình gó, đồi, nhiều rừng, ít ruộng nên ngoài cây lúa nước truyền thống, cộng đồng cư dân Bình Dương phải sống bằng một số ngành nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng đất. Chính vì vậy mà từ rất sớm Bình Dương đã xuất hiện nghề gốm nổi tiếng đòi hỏi sự sáng tạo và khéo tay. “Sự hiện diện của người Hoa ở Thủ Dầu Một, chắc chắn có một vai trò quan trọng trong hoạt động nghệ gốm của Bình Dương” [67.114]

Sự hình thành và phát triển nhanh chóng của nghề gốm ở Bình Dương có nguyên nhân là trong số lưu dân có một bộ phận không nhỏ những người thợ. Số này đã mang theo trong hành trình của mình các kiến thức và kỹ xảo của các nghề gốm cổ truyền từ nơi quê hương bản quán. Với tay nghề săn có là đứng trước khả năng rất lớn về điều kiện, những người này đã biết tận dụng những nguyên liệu tại chỗ, vừa mình hành

nghề, vừa truyền nghề lại cho con cháu, cho người thân những ai thật sự tha thiết học nghề.

2.4.2. Nâng cao tay nghề

Bên cạnh những giá trị về kinh tế, nghề gốm truyền thống tại Tỉnh Bình Dương còn có vai trò to lớn về mặt xã hội. Trước hết, đó là việc giải quyết việc làm cho một số cư dân lao động trong vùng. Để làm nghề gốm, người thợ không cần có nhiều vốn, không cần phải có trình độ học vấn cao, mà chỉ cần một ít dụng cụ cùng với đôi bàn tay khéo léo và sự siêng năng cần mẫn. Với điều kiện như thế, làng nghề đã thu hút được nhiều lao động so với các ngành nghề khác. Nghề gốm ở Bình Dương không chỉ tạo việc làm cho cư dân trong làng, mà còn cung cấp được nhiều việc làm cho những người trong tỉnh và các vùng lân cận qua việc cung cấp nguyên liệu, dịch vụ hoàn chỉnh và tiêu thụ sản phẩm. Các làng nghề về gốm sứ, bên cạnh tạo việc làm cho hơn mười ngàn lao động vùng, còn tạo việc làm cho những cư dân lân cận, chuyên cung cấp nguyên liệu đất sét và những người dân buôn bán ở các chợ trong vùng như Thủ Đức, Biên Hòa..

Người thợ Bình Dương xưa có tiếng khéo tay, có đầu óc mỹ thuật nổi tiếng khắp Nam Kỳ lục tỉnh. Sách Gia Định Thành thông chí đã chép rằng “Quanh trấn Gia Định, từ phủ Tân Bình trải dài lên Bình An đến Trấn Biên, dân nhiều người khéo tay, giỏi nghề. Họ chuyên làm các đồ trang sức, đồ quý hiếm, khám chạm ngà voi, sừng tê giác, vẽ trên gỗ, cửa xẻ, làm gốm, lu, hũ, khạp... lấy kế sinh nhai thật an nhàn” Có thể nói, nghề gốm Bình Dương đã phát huy được những yếu tố tinh thần cơ bản thông

qua các lớp thợ đầu tiên này. Ngoài ra, nghề gốm sứ còn tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn thợ gốm và gia đình của họ, hình thành một lớp nghệ nhân cho địa phương, vừa kế thừa được tinh hoa nghề nghiệp của cha ông để xây dựng một nghề truyền thống có vai trò đáng kể cho tiềm lực phát triển kinh tế địa phương trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp.

KẾT LUẬN

Hơn 100 năm (1861-1975) mảnh đất Bình Dương không lúc nào yên tiếng súng, do hoàn cảnh đó, sự phát triển kinh tế nói chung và sự phát triển nghề gốm nói riêng bị nhiều sự chi phối của hoàn cảnh lịch sử đấu tranh giải phóng quê hương giành độc lập cho dân tộc.

Trong suốt chiều dài lịch sử 100 năm ấy, lưu dân người Việt và các cộng đồng cư dân bản địa, các cộng đồng di dân khác như người Hoa, đã chung lưng đấu cật, khai dựng cuộc sống cùng với sự giao thoa văn hóa nhiều miền để kết tinh thành bản sắc văn hóa đặc trưng của người Bình Dương, mà điển hình là các ngành nghề truyền thống. Nét đẹp, nét văn hóa, trình độ cảm thụ mỹ thuật và khả năng tạo dựng cuộc sống của người dân Bình Dương được thể hiện rõ trên các họa tiết của nghề điêu khắc gỗ, nghề gốm sứ, nghề sơn mài và nghề tranh kiếng... đã chinh phục trái tim và trí tuệ của nhiều người thuộc nhiều miền khác nhau trong nước và trên thế giới.

Đặc biệt là nghề truyền thống gốm sứ với điều kiện thiên nhiên ưu đãi về vị trí, địa hình, nguyên liệu (đất sét và rừng dồi dào) con người cần cù lao động đã đưa nghề gốm từ lúc hình thành, đã không ngừng phát triển trở thành một trung tâm gốm sứ nổi tiếng của vùng Đồng Nai – Gia Định đến Nam Kỳ Lục Tỉnh và hiện nay.

Kỹ thuật sản xuất gốm ở Bình Dương ở giai đoạn này vẫn còn mang đậm tính thủ công. Hầu hết các công đoạn sản xuất, ngoại trừ một số ít chi tiết sử dụng máy móc, như các mô tơ để quay các bơm phun, còn hầu hết dùng sức người, dùng đôi tay khéo léo là chính. Các thợ thủ công trong

ngành gốm có nhiều hạng, một số người có tay nghề, kỹ thuật cao, có thâm niên nghề nghiệp, thường là những người lớn tuổi hoặc chủ các lò gốm. Còn lại là thợ thủ công trẻ tuổi, đang học nghề, thực hiện các thao tác đơn giản tùy các công đoạn sản xuất. Bên cạnh đó, các lò gốm trong giai đoạn này đa số sử dụng cùi làm nguồn nguyên liệu. Nhưng giai đoạn 1861 – 1975, thực sự là đã tạo một dấu mốc quan trọng trong quá trình hình thành nghề gốm trên vùng đất Bình Dương xưa.

Sự đa dạng những sản phẩm từ những vật dụng đơn giản như lu, hũ, chậu.v.v... đến những sản phẩm có chất lượng cao hơn được dùng trong sinh hoạt như chén, bát, đĩa đến những sản phẩm dùng trong thờ cúng và cả những sản phẩm đạt trình độ thẩm mỹ cao dùng trong trang trí. Những sản phẩm của nghề gốm Bình Dương không chỉ được sử dụng tại chỗ mà còn thông qua các cảng thị nhỏ như Lái Thiêu, Bà Lụa... vươn xa hơn để chiếm một thị phần quan trọng trên toàn vùng Nam bộ, Tây Nguyên và cả Trung bộ. Không dừng lại ở thị phần nội địa, nghề gốm Bình Dương đã vượt biên giới đến những vùng xa hơn ở các quốc gia Châu Âu như: Pháp, Bồ Đào Nha, Anh, Tây Đức, Bỉ, Hồng Kông, Úc, Mỹ...

Giai đoạn 1861 – 1975, nghề gốm Bình Dương đã đạt một nền tảng quan trọng trong cơ cấu kinh tế – xã hội của Tỉnh, thu hút một nguồn lực lao động quan trọng. Và cũng trong giai đoạn này nghề gốm đã thâm nhập sâu hơn vào cộng đồng cư dân Việt và lực lượng lao động có tay nghề đã thật sự có một sự chuyển giao kỹ thuật từ người Hoa đối với người Việt. Số lượng chủ lò gốm người Việt tăng lên bên cạnh quá trình thẩm nhuần văn hóa Việt vào trong từng sản phẩm của đồ gốm Bình Dương. Hình như đây

cũng là giai đoạn mà người ta nhìn sản phẩm của nghề gốm Bình Dương là của người Bình Dương mà không truy nguyên cội nguồn của nó.

Đầu năm 1975, nghề gốm Bình Dương cũng đứng trước hàng loạt các thử thách phải vượt qua và cũng có một giai đoạn ngắn (1975 – 1986) bị dừng lại. Nhưng từ sau năm 1986, nghề gốm Bình Dương dần phục hồi và đã trở lại đúng vị trí của mình trong cơ cấu kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Ngày nay, Bình Dương là một trong những tỉnh thành nằm trong vùng trọng điểm phát triển kinh tế phía Nam. Trong giai đoạn hiện nay, để có thể hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới cùng với cả nước. Bình Dương đã và đang tiến hành thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong tất cả các ngành nghề, trong đó đặc biệt là các ngành gốm. Cùng với nông nghiệp, ngành gốm đã đóng vai trò quan trọng trong đời sống của cư dân, vùng đất này ngay từ khi mới được hình thành. Đến nay, vị trí của ngành gốm Bình Dương không những không mất đi mà còn tăng thêm giá trị văn hóa tinh thần và có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc qua những sản phẩm nghề thủ công truyền thống.

Ngành sản xuất gốm sứ và vật liệu xây dựng phát triển kèm theo đó là vấn đề ô nhiễm môi trường. Ngoài việc quy hoạch, ban hành các chính sách khuyến khích di dời các cơ sở sản xuất lên vùng phía bắc của Tỉnh gần vùng nguyên liệu, tỉnh còn có chính sách khuyến khích thay đổi công nghệ nung lò, cụ thể là chuyển sang sử dụng là gas.

Bình Dương mảnh đất giàu tiềm năng, giàu truyền thống cách mạng, với những nỗ lực không ngừng của chính quyền và nhân dân trong tỉnh đã góp phần thúc đẩy kinh tế của tỉnh nhà hòa nhịp vào sự phát triển chung

của cả nước, Bình Dương sẽ tiếp tục phát triển, đóng góp tích cực và xứng đáng với vị trí một tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam và không những chú trọng đến tăng trưởng kinh tế, Bình Dương đã có nhiều nỗ lực trong việc gắn liền phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường một cách thiết thực. Mặc dù vậy, vẫn tồn tại nhiều thách thức to lớn phía trước và đòi hỏi những cố gắng hơn nữa của cộng đồng, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và xã hội để Bình Dương có thể đạt được phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan An (1999) "Vẽ các nghề thủ công ở Bình Dương" Thủ Dầu Một - Đất lành chim đậu, Nxb Văn Nghệ Thành Phố Hồ Chí Minh.
2. Đào Duy Anh (2002) *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*, Nxb Văn Hóa - Thông Tin.
3. Phan Xuân Biên (chủ biên) (2008), *Tự nhiên – Nhân văn*, Địa chí Bình Dương tập 1 (bản thảo lần 3), Uỷ ban nhân dân Tỉnh Bình Dương.
4. Phan Xuân Biên (chủ biên) (2008), *Lịch sử truyền thống*, Địa chí Bình Dương tập 2 (bản thảo lần 3), Uỷ ban nhân dân Tỉnh Bình Dương
5. Phan Xuân Biên (chủ biên) (2008), *Kinh tế*, Địa chí Bình Dương tập 3 (bản thảo lần 3), Uỷ ban nhân dân Tỉnh Bình Dương
6. Phan Xuân Biên (chủ biên) (2008), *Văn hóa – Xã hội*, Địa chí Bình Dương tập 4 (bản thảo lần 3), Uỷ ban nhân dân Tỉnh Bình Dương
7. Trần Khánh Chương (2001), *Gốm Việt Nam từ đất nung đến sứ*, Nxb Mỹ Thuật, Hà Nội.
8. Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng (2001), *Các Triều đại Việt Nam*, Nxb Thanh Niên.
9. Nguyễn Xuân Dũng (1997), *Làng nghề gốm sứ Lái Thiêu Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương*, Luận văn thạc sĩ Văn hóa học, Trường Đại Học Văn hóa Hà Nội.
10. Nguyễn An Dương (chủ biên) (1992) *Gốm sứ Sông Bé*, Nxb Tổng hợp Sông Bé.

11. Phan Đình Dũng, Nguyễn Văn Thông, Nguyễn Yên Tri (2004) *Gốm Biên Hòa*, Nxb Tổng Hợp Đồng Nai.
12. Phạm Đức Dương, Châu Thị Hải (1998), *Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt - Hoa trong lịch sử*, Nxb Thế Giới Hà Nội.
13. Nguyễn Đình Đầu (1998), *Địa lý hành chính Tỉnh Bình Dương qua các thời kỳ*, Kỷ yếu hội thảo khoa học “Thủ Dầu Một - Bình Dương 300 năm hình thành và phát triển”.
14. Trịnh Hoài Đức (Tu trai Nguyễn Tạo dịch) (1972), *Gia Định Thành thông chí*, tập trung, quyển 3, Nhà Văn Hóa, Phủ Quốc Vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn.
15. Trịnh Hoài Đức (Tu trai Nguyễn Tạo dịch) (1972), *Gia Định thành thông chí*, tập Hạ, quyển 4,5 & 6 Nhà Văn Hóa, Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn.
16. Trịnh Hoài Đức (Tu trai Nguyễn Tạo dịch) (1972), *Gia Định thành công chí*, tập Thượng, quyển 1 & 2 Nhà Văn Hóa, Phủ Quốc vụ Khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn.
17. Trần Bạch Đằng (chủ biên) (1991), *Địa chí Tỉnh Sông Bé*, Nxb Tổng Hợp Sông Bé.
18. Huỳnh Ngọc Đáng (1999), *Chính sách của chính quyền Đàng trong đối với người Hoa (từ 1600-1777)*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học Lịch sử, Trường Đại Học Khoa Học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
19. Huỳnh Ngọc Đáng (1990), *Phú Cường, lịch sử văn hóa và truyền thống cách mạng*, Sở Văn hóa – Thông tin, Nxb tổng hợp Sông Bé.

20. Phan Thanh Đào (2004), *Nhà Cổ Bình Dương* - Hội Văn Hóa Nghệ Thuật Bình Dương.
21. Ban chấp hành Đảng Bộ Tỉnh Bình Dương (2003), *Lịch sử Đảng Bộ Tỉnh Bình Dương (1930-1975)*, Nxb Chính Trị Quốc Gia - Hà Nội.
22. Địa phương chí Tỉnh Bình Dương (1975)
23. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, Trần Văn Trà (1998), *Sài Gòn xưa và nay*, Nxb Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh.
24. Trần Văn Giàu (1961), *Giai cấp công nhân Việt Nam sự hình thành và phát triển của nó đi từ giai cấp "Tự mình đến giai cấp cho mình"*, Nxb Sự Thật - Hà Nội.
25. Nguyễn Minh Giao (2001), *Sự phát triển của ngành tiểu thủ công nghiệp gồm sứ Tỉnh Bình Dương trong thời kỳ 1986 – 2000*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học lịch sử, Trường Đại Học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
26. Bùi Chí Hoàng (2007), "Bình Dương và những vấn đề khảo cổ học tiền sử", Thông tin Khoa học Lịch sử số 9 Hội Khoa học Lịch sử Bình Dương.
27. Nguyễn Thị Tuyết Hồng (1989), Luận văn tốt nghiệp Đại học, Khoa lịch sử, Đại học tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
28. Huỳnh Lứa (1998), "Phác thảo vài nét về đất Bình Dương thời khai phá", Kỷ yếu hội thảo khoa học "Thủ Dầu Một - Bình Dương 300 năm hình thành và phát triển", Sở Văn Hóa - Thông Tin tỉnh Bình Dương.
29. Huỳnh Lứa (1987), *Lịch sử khai phá vùng đất nam bộ*, Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh .

30. Trần Thị Mai (2007), *Lịch sử Gia Định – Sài Gòn thời kỳ 1802-1875*, Nxb Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
31. Nhiều tác giả (1998), *Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hóa 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh.
32. Nhiều tác giả (1998), *Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*, Nxb Đồng Nai .
33. Nhiều tác giả (2007), *Những vấn đề khoa học xã hội và nhân dân* (chuyên đề lịch sử), Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
34. Nhiều tác giả (2007), *Những vấn đề lịch sử Triều Nguyễn, Tạp chí xưa và nay*, Nxb Văn hóa Sài Gòn.
35. Nhiều tác giả (2007), *Nam bộ đất và người tập V*, Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh - Nxb Trẻ.
36. Nhiều tác giả (2008), *Nam bộ đất và người tập VI* - Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
37. Đỗ Văn Ninh, Lưu Tuyết Vân (1998), "Sự đan xen giữa các yếu tố Hoa - Việt trong nghề sản xuất thủ công ở Việt Nam" bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt - Hoa trong lịch sử, Nhà xuất bản Thế Giới, trang 93 – 112.
38. Sơn Nam (1997), *Biên khảo lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Nxb Trẻ.
39. Sơn Nam (1984), *Đất Gia Định xưa*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
40. Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Trang trí Đồng Nai (1992), *Giáo trình gồm Đồng Nai* (dùng để giảng dạy trong trường Mỹ Thuật Trang Trí)

41. Võ Công Nguyên (1993), "Gốm mỹ nghệ trong gốm Đồng Nam Bộ - sắc thái văn hóa và ý nghĩa kinh tế", Tạp chí Khoa học Xã hội (số 17/1993), trang 82- 85.
42. Nguyễn Thị Nguyệt (1997), "Gốm mỹ nghệ Biên Hòa thành tựu của văn hóa Đồng Nai" Văn hóa nghệ thuật (số 5/1997), trang 42- 44.
43. Nhiều tác giả (2008), *Di tích và danh thắng tỉnh Bình Dương*, Sở Văn hóa - Thông tin Bình Dương, Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng.
44. Nhiều tác giả (1999), *Thủ Dầu Một - Bình Dương đất lành chim đậu*, Nxb Văn Nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
45. Nguyễn Trọng Pháp (2001), "Gốm Biên Hòa với đền tài Phật Giáo". Nguyễn San Giác Ngộ (số 68) Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, trang 36- 43.
46. Vũ Huy Phúc (1996), *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858 – 1945*, Nxb Khoa học Xã hội Hà Nội.
47. Nguyễn Phan Quang (1998), "Lịch sử tỉnh Bình Dương (qua niêm giám và địa chỉ Thủ Dầu Một của thực dân Pháp)", Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Thủ Dầu Một – Bình Dương 300 năm hình thành và phát triển.
48. Nguyễn Phan Quang (2001), *Thêm một số tư liệu về nghề thủ công truyền thống ở Nam Bộ thời thuộc Pháp (1867-1945)* nghiên cứu lịch sử (5 & 6 /2001), trang 81 - 90.
49. Nguyễn Phan Quang (2002), *Việt Nam Thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
50. Nguyễn Phan Quang (2004), *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1945*, Nxb Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

51. Quốc sử quán Triều Nguyễn (tư trai Nguyễn Tạo dịch) (1973), *Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt*, tập thượng: Biên Hòa - Gia Định, Nha văn hóa, Phủ Quốc Vụ Khanh phụ trách văn hóa, Sài Gòn.
52. Võ Văn Sen (1996), *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
53. Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyễn Đại Phúc (1994), *Gốm Cây Mai Sài Gòn xưa*, Nxb Trẻ - Thành phố Hồ Chí Minh.
54. Huỳnh ngọc Trảng, Nguyễn Đại Phúc (1997), *Tương gốm Đồng Nai - Gia Định*.
55. Huỳnh Ngọc Trảng (chủ biên) (1998), *Cù Lao Phố lịch sử và văn hóa*, Nxb Tổng Hợp Đồng Nai.
56. Huỳnh Thị Ngọc Tuyết (1993), *Tiểu thủ công nghiệp vùng Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và phụ cận từ 1954 – 1975*, Luận án phó tiến sĩ Khoa học Lịch sử - Viện khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh.
57. Nguyễn Quyết Thắng (2002), *Tuyển tập Vương Hổng Sển*, Nxb Văn học.
58. Trần Nhất Tâm (chủ biên) (1998), *Mỹ thuật Bình Dương xưa và nay*, Hội văn học Nghệ thuật Bình Dương.
59. Thưòng tọa Thích Huệ Thông, Phan Thanh Đào, Nguyễn Hiếu Học (2008), *Bình Dương Danh Lam Cổ Tự*, Hội Khoa học Lịch sử Bình Dương.
60. Thích Huệ Thông (2000), *Sơ thảo Phật Giáo Bình Dương*, Nxb Mũi Cà Mau.

61. Phí Ngọc Tuyến (2005), *Nghề gốm ở Thành phố Hồ Chí Minh từ thế kỷ XVIII đến nay*. Luận án tiến sĩ Khoa học Lịch sử, Trường Đại Học Khoa Học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh.
62. Nguyễn Đức Thạch (1998), *Đất sét*, Nxb Đồng Nai.
63. *Thủ Dầu Một xưa qua địa chí 1910 và bưu ảnh* (2007), Hội Khoa học Lịch sử Bình Dương, Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng.
64. Tài liệu về, *Bình Dương đất nước - con người* (1998), Thư viện tỉnh Bình Dương.
65. Tạp chí xưa và nay, tháng 11 (1997), *Bình Dương Một Thế Kỷ*.
66. Trường Đại học Khoa học - Xã hội và Nhân văn Thành Phố Hồ Chí Minh, khoa lịch sử, Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh (2006), *Công cuộc đổi mới ở Việt Nam, những vấn đề khoa học và thực tiễn* (Kỷ yếu Hội thảo Khoa học), Nxb Đại Học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh.
67. Sở Văn Hóa - Thông Tin Tỉnh Bình Dương (1998), “*Bình Dương 300 năm hình thành và phát triển*”, Kỷ yếu hội thảo Khoa học Thủ Dầu Một.
68. Sở Văn hóa – Thông tin tỉnh Bình Dương, *Sơ khảo về tín ngưỡng, lễ hội dân gian và truyền thống tinh Bình Dương* (1998), Xí nghiệp in Tỉnh Bình Dương.